

UBND TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 271/QĐ-ĐHHL ngày 30 tháng 8 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư)*

Tên chương trình: Du lịch

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Du lịch

Loại hình đào tạo: Chính quy

Ninh Bình, 2022

MỤC LỤC

1. GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo.....	1
1.2. Thông tin chung.....	1
2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	2
2.1. Triết lý giáo dục của trường Đại học Hoa Lư	2
2.2. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Văn hóa – Du lịch.....	5
2.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs).....	6
3. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (PLOS)	6
4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP	10
5. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	12
6. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	15
6.1. Cấu trúc chương trình đào tạo	15
6.2. Danh sách học phần.....	16
6.3. Phân nhiệm giữa các học phần và CĐR của CTĐT	20
6.4. Kế hoạch dạy học	25
6.5. Chiến lược giảng dạy – học tập	28
6.6. Chiến lược và phương pháp đánh giá.....	31
6.7. Sơ đồ tiến trình đào tạo.....	40
7. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN	40
7.1. Học phần Triết học Mác – Lênin.....	40
7.2. Học phần Kinh tế chính trị Mác – Lênin.....	40
7.3. Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học.....	41
7.4. Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh	41
7.5. Học phần Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	42
7.6. Học phần Dân tộc học đại cương	43
7.7. Học phần Pháp luật đại cương.....	43
7.8. Học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam	44
7.9. Học phần Xã hội học đại cương	44
7.10. Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học	45
7.11. Học phần Quản trị học.....	45
7.12. Học phần Tâm lý học đại cương	46
7.13. Học phần Kinh tế học đại cương	46
7.14. Học phần Tiếng Anh 1	47
7.15. Học phần Tiếng Anh 2	47
7.16. Học phần Tiếng Anh 3	48
7.17. Học phần Tin học đại cương	48
7.18. Học phần Môi trường và phát triển	49
7.19. Học phần Giáo dục thể chất 1.....	49
7.20. Học phần Giáo dục thể chất 2.....	49
7.21. Học phần Giáo dục thể chất 3.....	49
7.22. Học phần Giáo dục Quốc Phòng	50
7.23. Học phần Tổng quan du lịch	50

7.24. Học phần Kinh tế du lịch.....	50
7.25. Học phần Thực tế nhập môn	51
7.26. Học phần Địa lý du lịch.....	51
7.27. Học phần Lịch sử văn minh thế giới	52
7.28. Học phần Văn hóa ẩm thực	52
7.29. Học phần Di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng Việt Nam	53
7.30. Học phần Các dân tộc ở Việt Nam	53
7.31. Học phần Tâm lý khách du lịch.....	54
7.32. Học phần Marketing du lịch	54
7.33. Học phần Quản trị kinh doanh lữ hành	55
7.34. Học phần Quản trị kinh doanh khách sạn.....	55
7.35. Học phần Tuyển điểm du lịch Việt Nam.....	56
7.36. Học phần Nghiệp vụ phục vụ khách sạn	56
7.37. Học phần Hướng dẫn du lịch.....	57
7.38. Học phần Nghiệp vụ điều hành tour.....	57
7.39. Học phần Tổ chức sự kiện.....	58
7.40. Học phần Thực tế chuyên môn Miền Bắc	58
7.41. Học phần Thực tế chuyên môn Miền Trung	59
7.42. Học phần Du lịch văn hóa	59
7.43. Học phần Du lịch sinh thái	60
7.44. Học phần Du lịch cộng đồng và homestay	60
7.45. Học phần Du lịch MICE.....	60
7.46. Học phần Tôn giáo tín ngưỡng Việt Nam	61
7.47. Học phần Các loại hình nghệ thuật truyền thống Việt Nam.....	62
7.48. Học phần Thanh toán quốc tế trong du lịch	62
7.49. Học phần: Phong tục, tập quán, lễ hội Việt Nam	62
7.50. Học phần Tài nguyên du lịch.....	63
7.51. Học phần Xúc tiến du lịch	63
7.52. Học phần Tiếng Anh chuyên ngành Làng nghề, lễ hội Việt Nam	64
7.53. Học phần Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	64
7.54. Học phần Tiếng Anh chuyên ngành Di tích danh thắng Việt Nam.....	65
7.55. Tiếng Anh chuyên ngành du lịch Lữ hành	66
7.56. Học phần Hán Nôm du lịch	66
7.57. Học phần Kỹ năng thuyết trình	67
7.58. Học phần Lịch sử Việt Nam	67
7.59. Học phần Kỹ năng Teambuilding.....	68
7.60. Học phần Khởi sự kinh doanh.....	68
7.61. Học phần Thực tập: Theo Kế hoạch nhà trường	69
7.62. Học phần Quản lý nhà nước về du lịch	69
7.63. Học phần Thống kê du lịch	69
7.64. Học phần Du lịch bền vững.....	70
7.65. Học phần Thương mại điện tử trong du lịch	70
8. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	70

PHỤ LỤC 1: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN	73
PHỤ LỤC 2: CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO	85
2.1. Phòng học giảng đường, phòng thí nghiệm, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy	85
2.2. Thư viện.....	85
2.3. Danh mục giáo trình của ngành đào tạo	86

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TT	Chữ viết tắt	Đọc là
1	CĐR	Chuẩn đầu ra
2	CTĐT	Chương trình đào tạo
3	CNTT	Công nghệ thông tin
4	GV	Giảng viên
5	HP	Học phần
6	KT	Kiến thức
7	KN	Kỹ năng
8	SV	Sinh viên
9	TC	Tín chỉ
10	TCTN	Tự chủ trách nhiệm

DANH MỤC BẢNG

STT	Tên bảng	Số trang
1	Bảng 1. Triết lý giáo dục của trường Đại học Hoa Lư được chuyển tải vào chương trình đào tạo	2
2	Bảng 2. Mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo	6
3	Bảng 3. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo	6
4	Bảng 4. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT	8
5	Bảng 5. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia	9
6	Bảng 6. Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học	10
7	Bảng 7. Đối sánh chương trình ngành Du lịch trường Đại học Hoa Lư với một số trường Đại học khác	12
8	Bảng 8. Mối quan hệ giữa các khối học phần với chuẩn đầu ra của CTĐT	15
9	Bảng 9. Danh sách học phần trong chương trình đào tạo	16
10	Bảng 10. Phân nhiệm giữa các học phần và CĐR của CTĐT	20
11	Bảng 11. Kế hoạch dạy học	25
12	Bảng 12. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra CTĐT và phương pháp dạy - học	30
13	Bảng 13. Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT	33

1. GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Du lịch của trường Đại học Hoa Lư được xây dựng đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao phục vụ sự nghiệp phát triển du lịch hiện nay của tỉnh nhà, của đất nước. Chương trình đào tạo trình độ Đại học ngành Du lịch được Bộ giáo dục và Đào tạo cấp phép theo Quyết định số 2880/QĐ-BGDĐT ngày 08/8/2018, trường Đại học Hoa Lư bắt đầu tổ chức tuyển sinh từ năm học 2019 - 2020.

Năm 2022, thực hiện kế hoạch số 164/KH – ĐHHL, ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư về xây dựng và phát triển chương trình đào tạo. Chương trình đào tạo Chương trình cử nhân ngành Du lịch của trường Đại học Hoa Lư tiếp tục được cập nhật, bổ sung và chỉnh sửa nhằm đáp ứng các yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện trong giáo dục và đào tạo.

Chương trình cử nhân ngành Du lịch của trường Đại học Hoa Lư tập trung cung cấp những kiến thức cơ bản, toàn diện, hệ thống về du lịch với 130 tín chỉ. Thời gian đào tạo là 4 năm, gồm khối kiến thức giáo dục đại cương (36 tín chỉ) và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (94 tín chỉ). Trong đó, các học phần bắt buộc và tự chọn được xây dựng, sắp xếp theo tiến trình khoa học để đảm bảo trong 4 năm sinh viên được trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp.

Chương trình nhằm đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu, kỹ năng tư duy sáng tạo giải quyết những vấn đề liên quan đến hoạt động du lịch. Người học được giáo dục ý thức trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc đa văn hóa, có khả năng tự học để thích ứng với sự phát triển kinh tế - xã hội trong quá trình hội nhập quốc tế.

Trong quá trình học tập, người học sẽ được đào tạo theo phương châm “học đi đôi với hành”. Bên cạnh kiến thức lý thuyết, người học còn được tham gia vào các chuyến đi học tập dã ngoại, tham quan một số danh thắng, di tích lịch sử - văn hóa... của đất nước, được tham quan và thực tập tại các cơ sở có liên kết với nhà trường.

1.2. Thông tin chung

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tên tiếng Việt: Du lịch
 - + Tên tiếng Anh: Tourism
- Mã ngành đào tạo: 7810101
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Du lịch
 - + Tiếng Anh: Tourism
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Văn hoá – Du lịch
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Hoa Lư
- Hình thức đào tạo: Chính quy

- Ngôn ngữ sử dụng: Tiếng Việt
- Thông tin tuyển sinh:
 - + Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh trên cả nước có đủ các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.
 - + Phương thức tuyển sinh: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia và xét theo học bạ.
- Chuẩn đầu vào:
 - + Đã tốt nghiệp THPT hoặc trình độ tương đương
 - + Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành
 - + Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của trường Đại học Hoa Lư
- Điều kiện tốt nghiệp:
 - a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
 - b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
 - c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Triết lý giáo dục của trường Đại học Hoa Lư

Toàn diện

Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe tốt; có kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp vững vàng; có năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ; thích ứng nhanh với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ cộng đồng và trách nhiệm với xã hội.

Sáng tạo

Đào tạo người học có tư duy sáng tạo, có đủ năng lực và trình độ để tạo ra giá trị mới đáp ứng nhu cầu xã hội, phục vụ phát triển kinh tế- xã hội của địa phương và đất nước.

Nhân văn

Đào tạo người học có lối sống chân thật, tình cảm, độ lượng, vị tha, khoan dung; có tinh thần yêu nước, yêu quê hương, độc lập, tự chủ, tự cường...

Triết lý giáo dục của trường Đại học Hoa Lư được chuyển tải một cách cụ thể vào chương trình đào tạo và được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1. Triết lý giáo dục của trường Đại học Hoa Lư được chuyển tải vào chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Du lịch		Triết lý giáo dục của Trường Đại học Hoa Lư		
		Toàn diện	Sáng tạo	Nhân văn
Kiến thức trong chương trình	Khối kiến thức đại cương	<i>Lý luận Mác – Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh</i>		
		Triết học Mác - Lênin	x	x
		Kinh tế chính trị Mác – Lênin	x	x
		Chủ nghĩa xã hội khoa học	x	x
		Tư tưởng Hồ Chí Minh	x	x

đào tạo		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x		x
		Khoa học xã hội – nhân văn			
		<i>Phần bắt buộc</i>			
		Dân tộc học đại cương	x		x
		Pháp luật đại cương	x		x
		Cơ sở văn hóa Việt Nam	x		x
		Xã hội học đại cương	x		x
		Phương pháp nghiên cứu khoa học	x		x
		<i>Phần tự chọn (chọn 1/3 học phần)</i>			
		Quản trị học	x		x
		Tâm lý học đại cương	x		x
		Kinh tế học đại cương	x		x
		Tiếng Anh			
		Tiếng Anh 1	x		
		Tiếng Anh 2	x		
		Tiếng Anh 3	x		
		Toán học – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường			
		Tin học đại cương	x		x
		Môi trường và phát triển	x		x
		Giáo dục thể chất			
		Giáo dục thể chất 1	x		
		Giáo dục thể chất 2	x		
		<i>Giáo dục thể chất 3</i>	x		
		Giáo dục quốc phòng			
		Giáo dục quốc phòng	x		
	Khối kiến thức cơ sở ngành	Kiến thức cơ sở ngành			
		Tổng quan du lịch	x	x	x
		Kinh tế du lịch	x	x	x
		Thực tế nhập môn	x	x	x
		Địa lý du lịch	x	x	x
		Lịch sử văn minh thế giới	x	x	x
		Văn hóa ẩm thực	x	x	x
		Di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng Việt Nam	x		x
		Các dân tộc ở Việt Nam	x		x
	Khối kiến thức ngành, chuyên	Kiến thức ngành, chuyên ngành			
		<i>Bắt buộc</i>			
		Tâm lý khách du lịch	x	x	x
		Marketing du lịch	x	x	x
		Quản trị kinh doanh lễ hành	x	x	x

	ngành và bổ trợ	Quản trị kinh doanh khách sạn	x	x	x
		Tuyển điểm du lịch Việt Nam	x	x	x
		Nghiệp vụ phục vụ khách sạn	x	x	x
		Hướng dẫn du lịch	x	x	x
		Nghiệp vụ điều hành tour	x	x	x
		Tổ chức sự kiện	x	x	x
		Thực tế chuyên môn miền Bắc	x	x	x
		Thực tế chuyên môn miền Trung	x	x	x
		<i>Tự chọn (6/10)</i>			
		Du lịch văn hóa	x	x	x
		Du lịch sinh thái	x	x	x
		Du lịch cộng đồng và homestay	x	x	x
		Du lịch MICE	x	x	x
		Tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam	x	x	x
		Các loại hình nghệ thuật truyền thống Việt Nam	x		x
		Thanh toán quốc tế trong du lịch	x	x	x
		Phong tục tập quán lễ hội Việt Nam	x		x
		Tài nguyên du lịch	x	x	x
		Xúc tiến du lịch	x	x	x
		<i>Kiến thức ngoại ngữ chuyên ngành</i>			
		Tiếng Anh chuyên ngành làng nghề, lễ hội Việt Nam	x	x	x
		Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	x	x	x
		Tiếng Anh chuyên ngành di tích danh thắng Việt Nam	x	x	x
		Tiếng Anh chuyên ngành du lịch lữ hành	x	x	x
		<i>Kiến thức bổ trợ</i>			
		Hán Nôm du lịch	x	x	x
		Kỹ năng thuyết trình			
		Lịch sử Việt Nam	x	x	x
		Kỹ năng Teambuilding	x	x	x
		Khởi sự kinh doanh	x	x	x
	Thực tập và khóa luận tốt nghệ	<i>Thực tập và tốt nghiệp</i>			
		Thực tập		x	x
		Khóa luận/ Các học phần thay thế khóa luận			
		Quản lý Nhà nước về du lịch	x	x	x
		Thống kê du lịch	x	x	x

		Du lịch bền vững	X	X	X
		Thương mại điện tử trong du lịch	X	X	X
Hoạt động ngoại khóa	Nghiên cứu khoa học sinh viên		X	X	X
	Câu lạc bộ nghề Du lịch		X	X	X
	Sinh viên tình nguyện (mùa hè xanh)		X		X
	Hiến máu nhân đạo		X		X
	Hoạt động vì người nghèo, chịu thiên tai (bão, lụt)		X		X
Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	PLO1.1	Vận dụng được các kiến thức về khoa học chính trị và pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học công nghệ vào cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp.	X		X
	PLO1.2	Vận dụng các kiến thức về văn hóa, lịch sử, địa lý, kinh tế và quản lý để phục vụ hoạt động du lịch	X	X	X
	PLO1.3	Tổng hợp được các kiến thức cơ bản và chuyên sâu liên quan đến hoạt động cung cấp các dịch vụ du lịch.	X	X	X
	PLO1.4	Phân tích được những kiến thức chuyên sâu về các nghiệp vụ chủ yếu trong hoạt động du lịch.	X	X	
	PLO2.1	Triển khai được các kỹ năng nghiệp vụ cơ bản về du lịch	X	X	X
	PLO2.2	Hoàn thiện được kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm	X	X	X
	PLO2.3	Hình thành được ý tưởng khởi tạo việc làm trong lĩnh vực du lịch	X	X	X
	PLO2.4	Sử dụng được Tin học, Ngoại ngữ trong môi trường làm việc đa văn hóa.	X		
	PLO3.1	Hình thành hành vi ứng xử phù hợp, có phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp, làm việc chuyên nghiệp.	X	X	X
	PLO3.2	Hướng dẫn người khác và tự chịu trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn	X	X	X
	PLO3.3	Nghiên cứu, sáng tạo để phát triển nghề nghiệp phù hợp với xu hướng phát triển của xã hội.	X	X	X

2.2. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Văn hóa – Du lịch

Tầm nhìn

Đến năm 2030, Khoa Văn hóa – Du lịch sẽ trở thành đơn vị đào tạo, nghiên cứu khoa học, tư vấn uy tín trong lĩnh vực văn hóa – du lịch tại địa phương và cả nước.

Sứ mạng

Khoa Văn hóa – Du lịch là đơn vị đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao chuyên ngành Việt Nam học và Du lịch. Thực hiện nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của địa phương và đất nước.

2.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân ngành du lịch có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ về du lịch để làm việc tại các doanh nghiệp du lịch; đơn vị hành chính sự nghiệp trong ngành du lịch; có khả năng khởi nghiệp, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp.

Mục tiêu cụ thể:

Cử nhân ngành Du lịch có khả năng như sau:

Bảng 2. Mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo

Nội dung	Ký hiệu	Mục tiêu cụ thể
Kiến thức	PO1	Có kiến thức về khoa học chính trị và pháp luật, Khoa học xã hội nhân văn, công nghệ để áp dụng trong cuộc sống, học tập và lĩnh vực du lịch.
	PO2	Có kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành về du lịch để thực hiện công việc trong các doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp ngành du lịch.
Kỹ năng	PO3	Có kỹ năng nghiệp vụ để thực hiện được các hoạt động trong lĩnh vực du lịch, có tinh thần khởi nghiệp.
	PO4	Có kỹ năng mềm, tư duy sáng tạo và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.
	PO5	Có kỹ năng ngoại ngữ và công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế.
Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm	PO6	Có đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm trong thực hiện công việc chuyên môn.

3. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (PLOS)

Bảng 3. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra	Mô tả chuẩn đầu ra	Mức năng lực
Kiến thức (PLO1)		
PLO1.1	Vận dụng được các kiến thức về khoa học chính trị và pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học công nghệ vào	K3

	cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp.	
PI1.1.1	Vận dụng được các kiến thức cơ bản của khoa học chính trị và pháp luật trong học tập, hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống	K3
PI1.1.2	Liên hệ được các kiến thức cơ bản thuộc lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn, khoa học công nghệ vào các hoạt động nghề nghiệp.	K3
PLO1.2	Vận dụng các kiến thức về văn hóa, lịch sử, địa lý, kinh tế và quản lý để phục vụ hoạt động du lịch	K3
PI1.2.1	Khái quát hóa được các kiến thức cơ sở về lịch sử, địa lý, văn hóa các vùng, miền, quốc gia, khu vực để phục vụ cho hoạt động du lịch.	K3
PI1.2.2	Vận dụng được các kiến thức về khoa học du lịch để đề xuất các ý tưởng và phát triển sản phẩm du lịch.	K3
PLO1.3	Tổng hợp được các kiến thức cơ bản và chuyên sâu liên quan đến hoạt động cung cấp các dịch vụ du lịch.	K4
PI1.3.1	Tổng hợp được kiến thức chuyên sâu về văn hóa Việt Nam vào trong thực tiễn hoạt động du lịch và hoạt động nghề nghiệp.	K4
PI1.3.2	Phân tích được kiến thức về tuyến điểm du lịch để thực hiện các hoạt động cung cấp dịch vụ du lịch.	K4
PI1.3.3	Phân tích được nguyên tắc và nội dung cơ bản trong hoạt động quản trị doanh nghiệp du lịch, các kiến thức hỗ trợ cho việc ra quyết định kinh doanh du lịch.	K4
PLO 1.4	Phân tích được những kiến thức chuyên sâu về các nghiệp vụ chủ yếu trong hoạt động du lịch	K4
PI1.4.1	Liên kết được các kiến thức chuyên môn về hoạt động lữ hành để xây dựng tổ chức thực hiện chương trình du lịch.	K4
PI 1.4.2	Vận dụng được các kiến thức chuyên môn về lĩnh vực khách sạn trong hoạt động kinh doanh du lịch.	K3
Kỹ năng (PLO2)		
PLO 2.1	Triển khai được các kỹ năng nghiệp vụ cơ bản về du lịch	S4
PI 2.1.1	Thực hiện được kỹ năng nghiệp vụ trong lĩnh vực lữ hành (thiết kế, quảng bá, điều hành và thực hiện các chương trình du lịch).	S4
PI 2.1.2	Thực hiện được các kỹ năng nghiệp vụ trong lĩnh vực khách sạn.	S4
PI 2.1.3	Giải quyết được các tình huống phát sinh trong hoạt động du lịch	S4
PLO 2.2	Hoàn thiện được kĩ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm	S3
PI 2.2.1	Thể hiện được kỹ năng giao tiếp, thuyết trình hiệu quả đối với khách hàng, đồng nghiệp và xã hội.	S3
PI2.2.2	Xây dựng, tổ chức được các hoạt động nhóm, hoạt động tập thể.	S3

PLO2.3	Hình thành được ý tưởng khởi tạo việc làm trong lĩnh vực du lịch	S2
PI2.3.1	Phát hiện và đề xuất cách giải quyết một số vấn đề cơ bản trong lĩnh vực du lịch; Đánh giá nhận định được các nguồn lực về thị trường du lịch.	S2
PI2.3.2	Xây dựng kế hoạch kinh doanh và khởi nghiệp trong lĩnh vực du lịch	S2
PLO2.4	Sử dụng được Tin học, Ngoại ngữ trong môi trường làm việc đa văn hóa.	S3
PI2.4.1	Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và sử dụng hiệu quả tiếng Anh chuyên ngành trong học tập và các hoạt động du lịch.	S3
PI2.4.2	Đạt trình độ công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được trong học tập và hoạt động nghề nghiệp	S3
Mức tự chủ và trách nhiệm (PLO3)		
PLO3.1	Hình thành hành vi ứng xử phù hợp, có phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp, làm việc chuyên nghiệp	A4
PI3.1.1	Thể hiện được tác phong làm việc chuyên nghiệp; hành vi ứng xử phù hợp với quy định về văn hóa trong môi trường làm việc.	A3
PI3.1.2	Tôn trọng sự khác biệt, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và các giá trị tài nguyên du lịch.	A4
PI 3.1.3	Có trách nhiệm công dân, tuân thủ hiến pháp và luật pháp Việt Nam.	A3
PLO3.2	Hướng dẫn người khác và tự chịu trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn	A3
PI3.2.1	Thể hiện tinh thần hợp tác, chủ động, tích cực, sáng tạo trong công việc.	A3
PI3.2.2	Tham gia, hỗ trợ về chuyên môn du lịch; Tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc khác nhau.	A3
PLO3.3	Nghiên cứu, sáng tạo để phát triển nghề nghiệp phù hợp với xu hướng phát triển của xã hội.	A4
PI3.3.1	Tự đánh giá bản thân theo các tiêu chuẩn nghề nghiệp	A4
PI3.3.2	Xây dựng và thực hiện được kế hoạch bồi dưỡng phát triển chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu của nghề nghiệp.	A4

Ghi chú: Mức năng lực được xác định theo thang đo được quy ước như sau:

Kiến thức (K): K1: Biết/Nhớ; K2: Hiểu; K3: Áp dụng; K4: Phân tích/tổng hợp; K5: Đánh giá//Sáng tạo (Ref: Bloom, 1956; Anderson et al., 2001);

Kỹ năng (S): S1: Nhận thức/Bắt chước; S2: Làm theo hướng dẫn/Vận dụng; S3: Thuần thục/Chính xác; S4: Thành thạo kỹ năng phức tạp, S5: Sáng tạo kỹ năng, kỹ xảo mới;

Thái độ/Mức tự chủ và trách nhiệm (A): A1: Tiếp nhận; A2: Hồi đáp/Phản ứng; A3: Chấp nhận giá trị; A4: Tổ chức/Ứng xử (Ref: Krathwohl, Bloom & Masia, 1973).

Bảng 4. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu đào tạo (POs)	PLOs										
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3
PO1	x	x									
PO2			x								x
PO3					x		x				
PO4						x					
PO5				x				x			
PO6									x	x	

(Đánh dấu x tương ứng vào các chuẩn đầu ra tương ứng)

Bảng 5. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia

TT	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCT N1	TCT N2	TCT N3	TCT N4
PLO1.1		x	x												
PLO1.2		x			x										
PLO1.3	x				x										
PLO1.4	x			x											
PLO2.1						x		x		x					
PLO2.2									x	x					
PLO2.3							x			x					x
PLO2.4											x				
PLO3.1												x			
PLO3.2													x		
PLO3.3														x	

(Trích từ Bảng mô tả Khung trình độ Quốc gia Việt Nam, kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Bảng 6. Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.	KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.
KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.	TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.	KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.	TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.	
	KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Du lịch có thể làm các công việc:

Nhân viên tại các bộ phận kinh doanh trong khách sạn, nhà hàng: lễ tân, buồng, bàn, bar...

Nhân viên tại các bộ phận của công ty lữ hành: điều hành tour, thiết kế tour, hướng dẫn viên du lịch,...

Chuyên viên tại các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch.

Sinh viên ngành Du lịch tại trường Đại học Hoa Lư sau khi tốt nghiệp có thể học văn bằng 2 và sau đại học ở các chuyên ngành phù hợp theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo tại các cơ sở đào tạo trong cả nước.

5. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bảng 7. Đối sánh chương trình ngành Du lịch trường Đại học Hoa Lư với một số trường Đại học khác

Chỉ tiêu đối sánh	Ngành Du lịch, Đại học Hoa Lư	Ngành Du lịch, Đại học Hồng Đức	Ngành Du lịch, Đại học Văn Hoá (Thành phố Hồ Chí Minh)	Ngành Du lịch, Trường Đại học Phenika
Mục tiêu đào tạo	Đào tạo cử nhân ngành du lịch có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ về du lịch để làm việc tại các doanh nghiệp du lịch; đơn vị hành chính sự nghiệp trong ngành du lịch; có khả năng khởi nghiệp, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp.	Đào tạo cử nhân Du lịch chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài góp phần đưa du lịch trở thành nền kinh tế mũi nhọn, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế. Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức cơ sở và chuyên môn vững vàng, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu, có kỹ năng tư duy sáng tạo để giải quyết những vấn đề liên quan đến hoạt động lễ hành và hướng dẫn du lịch; có trách	Đào tạo trình độ đại học ngành Du lịch, có những kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp thuộc lĩnh vực du lịch nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động: + Kiến thức tổng quát về kinh tế, văn hóa, xã hội liên quan đến sự phát triển của ngành Du lịch trong bối cảnh hội nhập quốc tế; trang bị những kiến thức chuyên sâu về quản lý du lịch, hoạch định chiến lược và thực hiện các dịch vụ du lịch. + Thành thạo kỹ năng thực hành nghề nghiệp, ứng xử và giải quyết tốt các vấn đề thuộc lĩnh vực du lịch; có năng lực nghiên cứu khoa học du lịch để áp dụng vào thực	Đào tạo và cung cấp nhân lực du lịch chất lượng cao dựa trên nền tảng nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và thực hành nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đồng thời góp phần tạo ra những giá trị mới mang tính đột phá cho cộng đồng và xã hội. Đào tạo cử nhân Du lịch có phẩm chất chính trị, có tư cách, đạo đức tốt, có trách nhiệm và yêu nghề; Có kiến thức cơ sở và chuyên môn vững vàng; Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp phù hợp với trình độ đào tạo theo chuẩn quốc tế và năng lực giải quyết các vấn đề liên quan đến du lịch và lễ hành; Có năng lực nghiên cứu, sáng tạo và

		nhiệm với nghề nghiệp, môi trường và xã hội; thích nghi với môi trường làm việc đa văn hóa, có khả năng tự học để thích ứng với sự phát triển kinh tế xã hội trong quá trình hội nhập quốc tế.	tiền; có năng lực tư duy phản biện tốt và kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả; đáp ứng yêu cầu công việc tại các doanh nghiệp du lịch trong bối cảnh hội nhập quốc tế; có khả năng quản lý tại các doanh nghiệp du lịch và các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch. + Phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; tinh thần trách nhiệm cao, tuân thủ các quy định của pháp luật, hòa đồng với tập thể.	khởi nghiệp; Có khả năng tự học, tự hoàn thiện để thích ứng với sự phát triển không ngừng của khoa học, công nghệ và hội nhập quốc tế.
Số tín chỉ	130 tín chỉ 1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 36 TC - Bắt buộc: 34TC, - Tự chọn: 2TC. 2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 94 tín chỉ - Kiến thức cơ sở ngành: 17 TC - Kiến thức ngành, chuyên ngành: 39 tín chỉ, trong đó: + Bắt buộc: 27 tín chỉ	120 tín chỉ 1. Kiến thức giáo dục đại cương: 32 TC 2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 88 TC - Kiến thức cơ sở khối ngành: 20 TC - Kiến thức chung của ngành: 17 TC + Bắt buộc: 11 TC + Tự chọn: 6 TC - Kiến thức chuyên ngành:	130 tín chỉ 1. Khối Kiến thức Giáo dục Đại cương 40 tín chỉ 2. Khối Kiến thức Giáo dục Chuyên nghiệp: 90 tín chỉ, trong đó: + Kiến thức Cơ sở khối ngành: 20 TC - Bắt buộc: 17 TC - Tự chọn: 3 TC + Kiến thức Ngành: 54 tín chỉ - Bắt buộc:	130 tín chỉ 1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 36TC bắt buộc - Bắt buộc: 30 - Tự chọn 6 TC 2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 94 tín chỉ - Kiến thức ngành: 31 tín chỉ + Bắt buộc: 24 TC + Tự chọn: 7 TC - Kiến thức bổ trợ: 6 TC + Bắt buộc: 4TC

	+Tự chọn: 12 tín chỉ - Kiến thức ngoại ngữ chuyên ngành: 10 tín chỉ - Kiến thức bổ trợ: 12 tín chỉ - Thực tập TN: 08 tín chỉ - Khóa luận/HP thay thế khóa luận TN: 08 tín chỉ	28 TC + Bắt buộc: 22 TC + Tự chọn: 6 TC - Kiến thức chuyên ngành: 32 TC + Bắt buộc: 20 TC + Tự chọn: 12 TC -Thực tập, khoá luận/ học phần thay thế KLTN 11 TC trong đó 5TC thực tập, 6 TC HPTTTN (ấn định luôn 2HP, mỗi HP3TC	- Tự chọn: 4 TC + Thực tập và khoá luận: 16 TC Trong đó: 8 TC HPTTTN (ấn định luôn 3HP)	+ Tự chọn: 2 TC - Kiến thức chuyên ngành: 45 TC + Bắt buộc: 36 TC + Tự chọn: 9 TC - Thực tập, đồ án tốt nghiệp: 12TC + Thực tập: 4TC + 8 TC HPTTTN (ấn định luôn 3HP)
Định hướng tự chọn chuyên ngành hẹp	Không định hướng tự chọn chuyên ngành hẹp	Không định hướng tự chọn chuyên ngành hẹp	Không định hướng tự chọn chuyên ngành hẹp	Định hướng tự chọn chuyên ngành hẹp: Nhóm Khối tự chọn lễ hành; khối tự chọn khách sạn nhà hàng

6. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

6.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

Chương trình giảng dạy ngành Du lịch được chia thành 2 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 8.

Bảng 8. Mối quan hệ giữa các khối học phần với chuẩn đầu ra của CTĐT

Các khối học phần		Số TC	Tỷ lệ (%)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo										
				1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3
Giáo dục đại cương	Lý luận Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh	11	8,5	x					x			x		x
	Khoa học xã hội – nhân văn	12	9,2	x	x			x	x			x	x	x
	Tiếng Anh	8	6,2						x		x			
	Toán học – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường	5	3,8	x							x	x		
	GDTC, GDQP: thực hiện theo Quyết định...													
Giáo dục chuyên nghiệp	Kiến thức cơ sở ngành	17	13.1	x	x	x		x	x	x		x	x	x
	Kiến thức ngành và chuyên ngành	39	30,0		x	x	x	x	x	x		x	x	x
	Kiến thức ngoại ngữ chuyên ngành	10	7,7			x	x		x		x			x
	Kiến thức bổ trợ	12	9,2	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
	Thực tập và tốt nghiệp	16	12,3	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Tổng		130	100											

Chú thích: Có liên quan đánh dấu “x”.

- **Khối kiến thức giáo dục đại cương:** cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị; khoa học xã hội – nhân văn; khoa học – công nghệ - môi trường cần thiết cho các học phần khác về du lịch.

- **Khối kiến thức cơ sở ngành:** cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về du lịch để sinh viên có thể theo học các kiến thức chuyên ngành.

- **Khối kiến thức ngành và chuyên ngành:** gồm kiến thức cơ sở chuyên ngành và kiến thức chuyên ngành, cung cấp kiến thức cơ bản về ngành du lịch và có các học phần tự chọn nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn của người học.

- **Khối kiến thức ngoại ngữ chuyên ngành:** cung cấp cho sinh viên những kiến thức ngoại ngữ chuyên ngành làng nghề, lễ hội Việt Nam; chuyên ngành khách sạn - nhà hàng; chuyên ngành di tích danh thắng Việt Nam; chuyên ngành du lịch lữ hành.

- **Khối kiến thức bổ trợ:** cung cấp cho sinh viên những các kiến thức bổ trợ; và các kỹ năng cần thiết hỗ trợ tốt cho công việc du lịch trong thực tiễn.

- **Thực tập:** giúp sinh viên củng cố và hệ thống hóa kiến thức lý luận, đồng thời vận dụng kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, giải quyết các vấn đề của thực tiễn trong du lịch tại các đơn vị thực tập; có cơ hội quan sát, tiếp cận tham gia thực hành một số kỹ năng du lịch; có ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành nội quy; có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội.

- **Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:** Sinh viên có thể được làm khóa luận tốt nghiệp (nếu đủ điều kiện) hoặc chọn các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp.

6.2. Danh sách học phần

Bảng 9. Danh sách học phần trong chương trình đào tạo

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ		
				Lý thuyết	Thực hành/thí nghiệm/ Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương						
	Lý luận Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh		11			
1	010615001	Triết học Mác - Lênin	3 (3;0)	45	0	105
2	010615002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2 (2;0)	30	0	70
3	010615003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2;0)	30	0	70
4	010615004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (1.5;0.5)	22.5	15	62.5
5	010615005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2;0)	30	0	70
	Khoa học xã hội – nhân văn		12			
	Phần bắt buộc		10			
6	010408025	Dân tộc học đại cương	2 (2;0)	30	0	70
7	010615007	Pháp luật đại cương	2 (2;0)	30	0	70
8	010408003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2 (2;0)	30	0	70
9	010204050	Xã hội học đại cương	2 (2;0)	30	0	70
10	010716002	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (2;0)	30	0	70
	Phần tự chọn 1 (chọn 1/3 học phần)		2			
11	010511003	Quản trị học	2 (2;0)	30	0	70

12	010716001	Tâm lý học đại cương	2 (2;0)	30	0	70
13	010510018	Kinh tế học đại cương	2 (2;0)	30	0	70
		Tiếng Anh	8			
14	010313001	Tiếng Anh 1	2 (1;1)	15	30	55
15	010313002	Tiếng Anh 2	3 (2;1)	30	30	90
16	010313003	Tiếng Anh 3	3 (2;1)	30	30	90
	Toán học – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường		5			
17	010314001	Tin học đại cương	3 (2;1)	30	30	90
18	010510017	Môi trường và phát triển	2 (2;0)	30	0	70
		Giáo dục thể chất	3			
19	010116001	Giáo dục thể chất 1	1 (0;1)	0	45	5
20	010116002	Giáo dục thể chất 2	1 (0;1)	0	45	5
21	010116003	Giáo dục thể chất 3	1 (0;1)	0	45	5
		Giáo dục quốc phòng				
22		Giáo dục quốc phòng	165 tiết			
II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						
	Kiến thức cơ sở ngành		17			
23	010409001	Tổng quan du lịch	2 (2;0)	30	0	70
24	010409002	Kinh tế du lịch	2 (2;0)	30	0	70
25	010409003	Thực tế nhập môn	1 (0;1)	0	30	20
26	010204046	Địa lý du lịch	3 (2;1)	30	30	90
27	010204042	Lịch sử văn minh thế giới	3 (2;1)	30	30	90
28	010408007	Văn hóa ẩm thực	2 (2;0)	30	0	70
29	010408022	Di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng Việt Nam	2 (1;1)	15	30	55
30	010408023	Các dân tộc ở Việt Nam	2 (1;1)	15	30	55
	Kiến thức ngành, chuyên ngành		39			
	Bắt buộc		27			
31	010409033	Tâm lý khách du lịch	2 (2;0)	30	0	70
32	010409005	Marketing du lịch	3 (2;1)	30	30	90
33	010409006	Quản trị kinh doanh lễ hành	3 (2;1)	30	30	90
34	010409007	Quản trị kinh doanh khách sạn	2 (1;1)	15	30	55
35	010409009	Tuyển điểm du lịch Việt Nam	3 (2;1)	30	30	90
36	010409011	Nghiep vụ phục vụ khách sạn	5 (2;3)	30	90	130
37	010409034	Hướng dẫn du lịch	3 (2;1)	30	30	90
38	010409014	Nghiep vụ điều hành tour	2 (1;1)	15	30	55

39	010409015	Tổ chức sự kiện	2 (1;1)	15	30	55
40	010409016	Thực tế chuyên môn miền Bắc	1 (0;1)	0	30	20
41	010409017	Thực tế chuyên môn miền Trung	1 (0;1)	0	30	20
	<i>Tự chọn 2 (6/10)</i>		12			
42	010409018	Du lịch văn hóa	2 (2;0)	30	0	70
43	010409037	Du lịch sinh thái	2 (2;0)	30	0	70
44	010409020	Du lịch cộng đồng và homestay	2 (2;0)	30	0	70
45	010409021	Du lịch MICE	2 (2;0)	30	0	70
46	010408010	Tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam	2 (2;0)	30	0	70
47	010408008	Các loại hình nghệ thuật truyền thống Việt Nam	2 (2;0)	30	0	70
48	010409022	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2 (2;0)	30	0	70
49	010408009	Phong tục tập quán lễ hội Việt Nam	2 (2;0)	30	0	70
50	010409023	Tài nguyên du lịch	2 (2;0)	30	0	70
51	010409024	Xúc tiến du lịch	2 (2;0)	30	0	70
	Kiến thức ngoại ngữ chuyên ngành		10			
52	010313005	Tiếng Anh chuyên ngành làng nghề, lễ hội Việt Nam	3 (2;1)	30	30	90
53	010313007	Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	3 (2;1)	30	30	90
54	010313006	Tiếng Anh chuyên ngành di tích danh thắng Việt Nam	2 (1;1)	15	30	55
55	010313008	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch lữ hành	2 (1;1)	15	30	55
	Kiến thức bổ trợ		12			
56	010203008	Hán Nôm du lịch	3 (3;0)	45	0	105
57	010408015	Kỹ năng thuyết trình	2 (1;1)	15	30	55
58	010204044	Lịch sử Việt Nam	3 (2;1)	30	30	90
59	010409035	Kỹ năng Teambuilding	2 (1;1)	15	30	55
60	010511010	Khởi sự kinh doanh	2 (2;0)	30	0	70
	Thực tập và tốt nghiệp		16			
61	010409026	Thực tập	8 (0;8)			
		Khóa luận/ Các học phần	8 (8;0)			

		thay thế khóa luận				
62	010409027	Quản lý Nhà nước về du lịch	2 (2;0)	30	0	70
63	010409028	Thống kê du lịch	2 (2;0)	30	0	70
64	010409029	Du lịch bền vững	2 (2;0)	30	0	70
65	010409030	Thương mại điện tử trong du lịch	2 (2;0)	30	0	70
		Tổng	130			

6.3. Phân nhiệm giữa các học phần và CDR của CTĐT

Bảng 10. Phân nhiệm giữa các học phần và CDR của CTĐT

ST T	Kỳ	Tên học phần		PLO1								PLO2								PLO3										
				1.1		1.2		1.3			1.4			2.1			2.2		2.3		2.4			3.1			3.2		3.3	
				1.1.1	1.1.2	1.2.1	1.2.2	1.3.1	1.3.2	1.3.3	1.4.1	1.4.2	2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.2.1	2.2.2	2.3.1	2.3.2	2.4.1	2.4.2	3.1.1	3.1.2	3.1.3	3.2.1	3.2.2	3.3.1	3.3.2		
1	I	010204042	Lịch sử văn minh thế giới			K3								S3	S2						A3									
2		010313001	Tiếng Anh 1											S2				S2												
3		010314001	Tin học đại cương		K3														S3											
4		010204050	Xã hội học đại cương		K3											S2							A3							
5		010510017	Môi trường và phát triển		K3												S2						A3							
6		010408025	Dân tộc học đại cương		K3																					A3				
7		010408003	Cơ sở văn hóa Việt Nam			K3																A3								
8	II	010408023	Các dân tộc ở Việt Nam			K3		K3													A4									
9		010313002	Tiếng Anh 2											S2				S2												
		010408015	Kỹ năng thuyết trình		K3									S3						A3										
11		010204044	Lịch sử Việt Nam			K3								S3							A4									
12		010204046	Địa lý du lịch			K3		K3	K3											A3	A3									
13		010409001	Tổng quan du lịch							K3							S2						A3							
14		010511003	Quản trị học (*)							K2				S2		S2	S2	S2							A3					
15		010716001	Tâm lý học đại cương (*)		K3																		A3							
16		010510018	Kinh tế học đại		K3					K3								S2												

ST T	Kỳ	Tên học phần		PLO1								PLO2								PLO3								
				1.1		1.2		1.3			1.4		2.1			2.2		2.3		2.4		3.1			3.2		3.3	
				1.1.1	1.1.2	1.2.1	1.2.2	1.3.1	1.3.2	1.3.3	1.4.1	1.4.2	2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.2.1	2.2.2	2.3.1	2.3.2	2.4.1	2.4.2	3.1.1	3.1.2	3.1.3	3.2.1	3.2.2	3.3.1	3.3.2
			cương (*)																									
17	III	010408022	Di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng Việt Nam			K3										S3							A4					
18		010203008	Hán Nôm du lịch		K3			K3									S2											
19		010313003	Tiếng Anh 3											S3				S3										
20		010409002	Kinh tế du lịch				K3			K3							S2							A3				
21		010409009	Tuyển điểm du lịch Việt Nam				K3		K4						S3												A3	
22		010409033	Tâm lý khách du lịch					K4						S4													A4	
23		010409003	Thực tế nhập môn		K3								S2	S2			S3				A3							
24	IV	010313005	Tiếng Anh chuyên ngành làng nghề, lễ hội Việt Nam					K3							S3				S3								A3	
25		010511010	Khởi sự kinh doanh		K3		K3										S2	S2									A3	
26		010408007	Văn hóa ẩm thực					K4							S3												A4	
27		010409006	Quản trị kinh doanh lễ hành							K3			S4						S2									
28		010409034	Hướng dẫn du lịch								K4		S4		S4	S3									A3	A3		
29		010409005	Marketing du lịch								K3			S3				S2							A3			
30	V	010313008	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch lễ hành								K3					S3			S3								A3	
31		010615001	Triết học Mác - Lênin	K3													S2										A2	

ST T	Kỳ	Tên học phần		PLO1								PLO2								PLO3								
				1.1		1.2		1.3			1.4		2.1			2.2		2.3		2.4		3.1			3.2		3.3	
				1.1.1	1.1.2	1.2.1	1.2.2	1.3.1	1.3.2	1.3.3	1.4.1	1.4.2	2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.2.1	2.2.2	2.3.1	2.3.2	2.4.1	2.4.2	3.1.1	3.1.2	3.1.3	3.2.1	3.2.2	3.3.1	3.3.2
32		010409007	Quản trị kinh doanh khách sạn							K3		K3		S3										A3				
33		010409014	Nghiệp vụ điều hành tour							K4			S4		S4									A3			A3	
34		010409016	Thực tế chuyên môn miền Bắc						K3				S4		S4	S3	S3				A3							
35	VI	010313006	Tiếng Anh chuyên ngành di tích danh thắng Việt Nam					K3							S3				S3								A3	
36		010716002	PP nghiên cứu khoa học		K3												S2										A2	
37		010409011	Nghiệp vụ phục vụ khách sạn								K3		S4	S4		S3										A3		
38		010615002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	K3												S2							A2					
39		010615003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	K3												S2											A3	
40		010615007	Pháp luật đại cương	K3											S3								A3					
41		010409035	Kỹ năng Teambuilding				K3				K4		S4			S3								A3				
42	Tự chọn Kỳ VI & VII	010409023	Tài nguyên du lịch (**)				K3																A3					
43		010409018	Du lịch văn hóa (**)					K4							S3								A3					
44		010409037	Du lịch sinh thái (**)						K3		K4		S4									A4						
45		010409020	Du lịch cộng đồng và homestay (**)			K3	K3															A4						
46		010409021	Du lịch MICE (**)				K3					K3		S4											A3			

ST T	Kỳ	Tên học phần		PLO1								PLO2								PLO3								
				1.1		1.2		1.3			1.4		2.1			2.2		2.3		2.4		3.1			3.2		3.3	
				1.1.1	1.1.2	1.2.1	1.2.2	1.3.1	1.3.2	1.3.3	1.4.1	1.4.2	2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.2.1	2.2.2	2.3.1	2.3.2	2.4.1	2.4.2	3.1.1	3.1.2	3.1.3	3.2.1	3.2.2	3.3.1	3.3.2
47		010408010	Tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam (**)					K4							S3									A3				
48		010408008	Các loại hình nghệ thuật truyền thống Việt Nam (**)					K4															A4					
49		010409022	Thanh toán quốc tế trong du lịch (**)						K4	K4			S3														A3	
50		010408009	PT tập quán lễ hội Việt Nam (**)					K4						S3									A4					
51		010409024	Xúc tiến du lịch (**)							K4					S3			S2							A3			
52	VII	010615004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	K3												S3										A3		
53		010615005	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	K3												S3										A3		
54		010313007	Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn - nhà hàng								K3			S3				S3								A3		
55		010409017	Thực tế chuyên môn miền Trung						K4			S4	S4	S4	S3	S3					A3							
56		010409015	Tổ chức sự kiện		K3										S3	S3					A3							
57	Kỳ VIII	010409027	Quản lý Nhà nước về du lịch	K3	K3																		A3					
58		010409028	Thống kê du lịch						K4							S2							A3					
59		010409029	Du lịch bền vững							K4												A4						
60		010409030	Thương mại điện						K4			S3	S3						S3	A3								

ST T	Kỳ	Tên học phần		PLO1								PLO2								PLO3									
				1.1		1.2		1.3			1.4			2.1			2.2		2.3		2.4		3.1			3.2		3.3	
				1.1.1	1.1.2	1.2.1	1.2.2	1.3.1	1.3.2	1.3.3	1.4.1	1.4.2	2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.2.1	2.2.2	2.3.1	2.3.2	2.4.1	2.4.2	3.1.1	3.1.2	3.1.3	3.2.1	3.2.2	3.3.1	3.3.2	
			từ trong du lịch																										
61		010409026	Thực tập					K4	K4	K4	K4	K3	S4	S4	S4		S3	S2	S2			A3					A4		

Chú thích: (*): Các học phần tự chọn thuộc khối kiến thức Giáo dục đại cương

(**): Các học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành và chuyên ngành

6.4. Kế hoạch dạy học

Bảng 11. Kế hoạch dạy học

Học kỳ	Tổng số tín chỉ	STT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ			Học phần		
						Lý thuyết	Thực hành /thí nghiệm/ Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá	Tiền quyết	Học trước	Song hành
1	16	1	010204042	Lịch sử văn minh thế giới	3(2;1)	30	30	90	Không	Không	Không
		2	010313001	Tiếng Anh 1	2(1;1)	15	30	55	Không	Không	Không
		3	010116001	GDTC 1	1(0;1)	0	45	5	Không	Không	Không
		4	010314001	Tin học đại cương	3(2;1)	30	30	90	Không	Không	Không
		5	010204050	Xã hội học đại cương	2(2;0)	30	0	70	Không	Không	Không
		6	010510017	Môi trường và phát triển	2(2;0)	30	0	70	Không	Không	Không
		7	010408025	Dân tộc học đại cương	2(2;0)	30	0	70	Không	Không	Không
		8	010408003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2(2;0)	30	0	70	Không	Không	Không
2	17	1	010408023	Các dân tộc ở Việt Nam	2(1;1)	15	30	55	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Không	Không
		2	010408015	Kỹ năng thuyết trình	2(1;1)	15	30	55	Không	Không	Không
		3	010313002	Tiếng Anh 2	3(2;1)	30	30	90	Tiếng Anh 1	Không	Không
		4	010116002	GDCT 2	1(0;1)	0	45	5	GDTC 1	Không	Không
		5	010204044	Lịch sử Việt Nam	3(2;1)	30	30	90	Không	Không	Không
		6	010204046	Địa lý du lịch	3(2;1)	30	30	90	Không	Không	Không
		7	010409001	Tổng quan du	2(2;0)	30	0	70	Không	Không	Không

				lịch								
		8	Chọn 1/3hp tự chọn 1		2(2;0)	30	0	70				
3	16	1	010408022	Di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng Việt Nam	2(1;1)	15	30	55	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Không	Không	
		2	010203008	Hán Nôm du lịch	3(3;0)	45	0	105	Không	Không	Không	
		3	010313003	Tiếng Anh 3	3(2;1)	30	30	90	Tiếng Anh 2	Không	Không	
		4	010116001	GDTC 3	1(0;1)	0	45	5	GDTC 2	Không	Không	
		5	010409002	Kinh tế du lịch	2(2;0)	30	0	70	Không	Không	Không	
		6	010409009	Tuyển điểm du lịch Việt Nam	3(2;1)	30	30	90	Tổng quan du lịch	Không	Không	
		7	010409033	Tâm lý khách du lịch	2(2;0)	30	0	70	Không	Không	Không	
		8	010409003	Thực tế nhập môn	1(0;1)	0	30	20	Tổng quan du lịch	Không	Không	
4	16	1	010313005	Tiếng Anh chuyên ngành làng nghề, lễ hội Việt Nam	3(2;1)	30	30	90	Tiếng Anh 3	Không	Không	
		2	010511010	Khởi sự kinh doanh	2(2;0)	30	0	70	Không	Không	Không	
		3	010408007	Văn hoá ẩm thực	2(2;0)	30	0	70	CSVH Việt Nam	Không	Không	
		4	010409006	Quản trị kinh doanh lữ hành	3(2;1)	30	30	90	Tổng quan du lịch	Không	Không	
		5	010409034	Hướng dẫn du lịch	3(2;1)	30	30	90	Tổng quan du lịch	Không	Không	
		6	010409005	Marketing du lịch	3(2;1)	30	30	90	Tổng quan du lịch	Không	Không	

5	16	1	010313008	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch lữ hành	2(1;1)	15	30	55	Tiếng Anh 3	Không	Không
		2	010615001	Triết học Mác – Lê nin	3(3;0)	45	0	105	Không	Không	Không
		3	010409007	Quản trị kinh doanh khách sạn	2(1;1)	15	30	55	Không	Không	Không
		4		Chọn 6/10 học phần tự chọn 2	2(2;0)	30	0	70			
		5		Chọn 6/10 học phần tự chọn 2	2(2;0)	30	0	70			
		6		Chọn 6/10 học phần tự chọn 2	2(2;0)	30	0	70			
		7	010409014	Nghiệp vụ điều hành tour	2(1;1)	15	30	55	Quản trị kinh doanh lữ hành	Không	Không
		8	010409016	Thực tế chuyên môn miền Bắc	1(0;1)	0	30	20	Không	Không	Không
6	17	1	010313006	Tiếng Anh chuyên ngành di tích danh thắng Việt Nam	2(1;1)	15	30	55	Tiếng Anh 3	Không	Không
		2	010716002	Phương pháp NCKH	2(2;0)	30	0	70	Triết học MacLe nin	Không	Không
		3	010409011	Nghiệp vụ phục vụ khách sạn	5(2;3)	30	90	130	Quản trị kinh doanh khách sạn	Không	Không
		4	010615002	Kinh tế chính trị Mác – Lê nin	2(2;0)	30	0	70	Không	Triết học Mác – Lênin	Không
		5	010615003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2;0)	30	0	70	Không	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Không

		6	010615007	Pháp luật đại cương	2(2;0)	30	0	70	Không	Triết học Mác – Lênin	Không
		7	010409035	Kỹ năng Teambuilding	2(1;1)	15	30	55	Không	Không	Không
7	16	1	010615004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(1.5;0.5)	22.5	15	62.5	Không	CNXH KH	Không
		2	010615005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2(2;0)	30	0	70	Không	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Không
		3	010313007	Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn – nhà hàng	3(2;1)	30	30	90	Tiếng Anh 3	Không	Không
		4	010409017	Thực tế miền Trung	1(0;1)	0	30	20	Không	Không	Không
		5	010409015	Tổ chức sự kiện	2(1;1)	15	30	55	Không	Không	Không
		7		Chọn 6/10 học phần tự chọn 2	2(2;0)	30	0	70			
		8		Chọn 6/10 học phần tự chọn 2	2(2;0)	30	0	70			
		9		Chọn 6/10 học phần tự chọn 2	2(2;0)	30	0	70			
8	16	1	010409026	Thực tập	8	0	240	160			
		2		Khóa luận/HP thay thế KL	8	120	0	280			

6.5. Chiến lược giảng dạy – học tập

6.5.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được áp dụng trong chương trình đào tạo gồm phương pháp giải thích cụ thể (Explicit Teaching), thuyết giảng (Lecture).

Giải thích cụ thể (Explicit Teaching): Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến

bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

Thuyết giảng – Thuyết giảng (Lecture): Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

6.5.2. Chiến lược dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giảng viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được áp dụng trong chương trình đào tạo gồm: Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study).

Câu hỏi gợi mở (Inquiry): Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

Giải quyết vấn đề (Problem Solving): Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

Học theo tình huống (Case Study): Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

Trực quan là một trong những nguyên tắc cơ bản của lý luận dạy học nhằm tạo cho người học những biểu tượng và hình thành các khái niệm cơ sở trực tiếp quan sát hiện vật đang học hay đồ dùng trực quan minh họa sự vật. Sử dụng đồ dùng trực quan là PPDH có sử dụng phương tiện trực quan như kỹ thuật dạy học, video tư liệu, sơ đồ, biểu đồ, tranh ảnh, mô hình...trong, trước và sau khi sử dụng các tài liệu mới hay khi ôn tập để củng cố, là cơ sở cho quá trình nhận thức và lĩnh hội bài giảng tốt hơn.

6.5.3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm.

Phương pháp dạy học được áp dụng trong chương trình đào tạo theo chiến lược dạy học này là thực tập, thực tế (Field Trip).

Thực hành, thực tập, thực tế (Field Trip): Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại các tổ chức để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi kinh nghiệm trong các hoạt động của tổ chức du

lịch, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong tổ chức. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

6.5.4. *Dạy học tương tác (hợp tác)*

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giảng viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giảng viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giảng viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp được chương trình đào tạo áp dụng theo chiến lược này gồm có: phương pháp tranh luận (Debate), thảo luận (Discussions), học nhóm (Pear Learning)

Thảo luận (Discussion): Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

Học nhóm (Pear Learning): Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

6.5.5. *Tự học*

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giảng viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp. Phương pháp học theo chiến lược này được chương trình đào tạo áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assignment)

Bài tập ở nhà (Work Assignment): Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp dạy và học nói trên giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra, thể hiện trong Bảng 12:

Bảng 12. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra CTĐT và phương pháp dạy - học

Chiến lược và phương pháp dạy học		PLOs										
		1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3
I	Dạy trực tiếp											
1	Giải thích cụ thể	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

2	Thuyết giảng – Thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
II	Dạy gián tiếp											
3	Câu hỏi gợi mở	x		x	x	x	x	x	x	x		
4	Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x	x	x			
5	Học theo tình huống	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x
6	Trực quan	x	x	x	x	x	x	x	x			
III	Học trải nghiệm											
7	Thực hành, thực tập, thực tế	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
IV	Dạy học tương tác											
8	Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9	Học nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
V	Tự học											
10	Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

(Hướng dẫn: Đánh dấu × vào các mục tương ứng)

6.6. Chiến lược và phương pháp đánh giá

6.6.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa Văn hoá – Du lịch công bố và làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Văn hoá – Du lịch đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết/ định kỳ được sử dụng trong

chương trình đào tạo của ngành Du lịch bao gồm:

1. Đánh giá ý thức học tập

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hoa Lư ban hành kèm theo quyết định số 435/QĐ-ĐHHL ngày 30/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư, được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 1.

2. Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 2.

3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)

Trong một số môn học thuộc chương trình đào tạo ngành Du lịch, sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 3.

4. Kiểm tra viết – Tự luận (Written Exam)

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

5. Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

6. Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 4.

7. Báo cáo (Written Report)

Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric 5.

8. Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 6.

9. Thực hành (Bài tập thực hành, tiểu luận) (Practices, assignment)

Sinh viên phải tham dự đầy đủ số giờ thực hành không ít hơn 80% số giờ thực hành, phải hoàn tất các yêu cầu đối với bài tập thực hành, tiểu luận được giao; điểm đánh giá đối với học phần thực hành thực hiện theo quy định hiện hành. Giảng viên dạy cụ thể hóa cách đánh giá các môn học thực hành, báo cáo trường bộ môn duyệt. Thang điểm đánh giá được sử dụng

trong phương pháp đánh giá này là thang điểm 10.

10. Phương pháp đánh giá khác: Kiểm tra nói (áp dụng trong đánh giá các học phần Tiếng Anh có Rubric được xây dựng thể hiện trong ĐCHP); Phương pháp làm mẫu và một số phương pháp kiểm tra đánh giá khác được sử dụng cho những học phần có tính đặc thù thuộc một số Bộ môn: Lí luận chính trị; Tâm lí - Giáo dục thể chất; Tiếng Anh...

Bảng 13. Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo										
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3
Đánh giá ý thức học tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Đánh giá bài tập (Work Assignment)	x	x	x	x	x		x				
Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)		x	x		x	x	x	x	x	x	x
Kiểm tra viết (Written Exam)	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)					x	x		x		x	x
Báo cáo (Written Report)			x	x	x	x	x		x		x
Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
Thực hành (Bài tập thực hành, tiểu luận) (Practices, assignment)		x	x	x	x	x	x	x	x		x

6.6.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, Khoa Văn hoá – Du lịch đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá sinh viên theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubrics được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo ngành Du lịch. Cụ thể như sau:

1. Đánh giá ý thức học tập

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hoa Lư ban hành kèm theo quyết định số 435/QĐ-ĐHHL ngày 30/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư, được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 1.

Rubric 1: Đánh giá ý thức học tập

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
Chuyên cần	Điểm 0	Điểm 5.0 - 6.4	Điểm 6.5 - 7.9	Điểm 8.0 - 8.9	Điểm 9 - 10	50%
	Dự < 80% số giờ thực học	- Dự từ 80 - < 85% số giờ thực học; - Số lần đi muộn ≤ 4	- Dự từ 85 - < 90% số giờ thực học; - Số lần đi muộn ≤ 3	- Dự từ 90 - < 95% số giờ thực học; - Số lần đi muộn ≤ 2	- Dự từ 95 - 100% số giờ thực học; - Số lần đi muộn: ≤ 1	
Ý thức học tập	Điểm < 5.0	Điểm 5.0 - 6.4	Điểm 6.5 - 7.9	Điểm 8.0 - 8.9	Điểm 9 - 10	50%
	Chưa tích cực, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập; Kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập đạt < 50%	Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập; Kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập đạt từ 50% - < 65%.	Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập; Kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập đạt từ 65% - < 80%.	Chủ động, tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập; Kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập đạt từ 80% - < 90%.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học; Kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập đạt từ 90% - 100%.	

2. Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Rubric 2: Bài tập (Work Assignment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm < 4.0	Điểm 4.0-5.4	Điểm 5.5-6.9	Điểm 7.0-8.4	Điểm 8.5-10	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao) Một số bài tập chưa đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định	20%
Trình bày	Không có	Bài tập trình bày lộn	Bài tập trình bày đúng yêu	Bài tập trình bày đẹp, đầy	Bài tập trình bày đẹp,	30%

bài tập	bài tập	xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước)	đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng.	50%

3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Rubric 3: Thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm < 4.0	Điểm 4.0-5.4	Điểm 5.5-6.9	Điểm 7.0-8.4	Điểm 8.5-10	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video	50%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng.	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, thể hiện sự thành thạo trong trình bày.	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	25%
Thuyết	Trình bày không	Bài trình bày đầy	Phần trình bày có bố cục	Phần trình bày ngắn gọn, dễ	Phần trình bày ngắn gọn. Bố	25%

trình	logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ, người nghe không hiểu	đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	cực rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.	
-------	--	--	---	--	---	--

4. Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

6. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Rubric 4: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm < 4.0	Điểm 4.0-5.4	Điểm 5.5-6.9	Điểm 7.0-8.4	Điểm 8.5-10	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp, thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin. Giọng nói rõ ràng, lưu loát, thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	20%
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên quan, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	80%

7. Đánh giá báo cáo (Written Report)

Rubric 5: Báo cáo (Written Report)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm < 4.0	Điểm 4.0-5.4	Điểm 5.5-6.9	Điểm 7.0-8.4	Điểm 8.5-10	
Nội dung báo cáo	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	80%
Trình bày báo cáo	Không có báo cáo hoặc báo cáo không đúng với nội dung theo yêu cầu.	Trình tự trình bày trong báo cáo không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày báo cáo phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	20%

8. Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Rubric 6: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm < 4.0	Điểm 4.0-5.4	Điểm 5.5-6.9	Điểm 7.0-8.4	Điểm 8.5-10	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên	30%

		không được phân công cụ thể.	với khả năng của thành viên trong nhóm.		trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	< 30%	<50%	<70%	<90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	30%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%

9. Đánh giá thực hành (Bài tập thực hành, tiểu luận) (Practices, assignment): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

10. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubric) khác: Rubric đánh giá kỹ năng nói được xây dựng và thể hiện trong các ĐCHP Tiếng Anh; Một số công cụ, tiêu chí đánh giá/ Rubric khác được xây dựng trong ĐCHP sử dụng cho những học phần có tính đặc thù thuộc một số Bộ môn: Lí luận chính trị; Tâm lí - Giáo dục thể chất; Tiếng Anh, Rubric thực hành được thiết kế để áp dụng đánh giá các học phần thực hành của bộ môn Du lịch...

6.7. Sơ đồ tiến trình đào tạo

Chú thích:

1. Học phần tiên quyết là học phần đã được học trước và phải đạt
2. Học phần học trước là học phần đã được học trước (và có thể chưa đạt)
3. Học phần song hành là học phần học cùng thời điểm hoặc đã học trước
4. Khối kiến thức:

**Khối kiến thức đại
cương (bắt buộc)**

**Khối kiến thức chuyên
nghiệp (bắt buộc)**

**Khối kiến thức
ngành tự chọn**

**Khối kiến thức đại
cương tự chọn**

**Học phần thay thế
KLTN**

5.

Tên học phần
x(y,z)

x: Tổng số tín chỉ

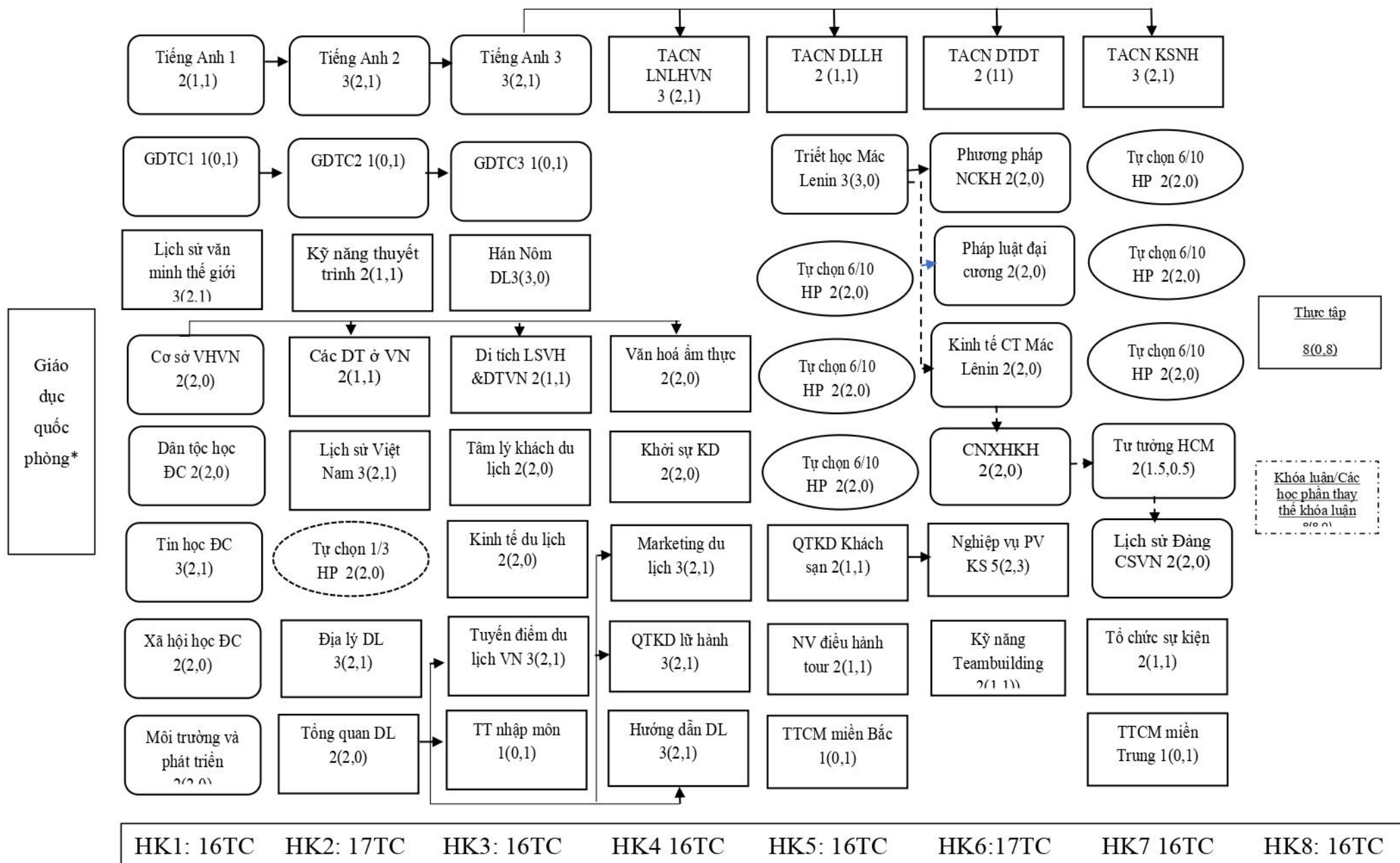
y: Số tín chỉ lý thuyết

z: Số tín chỉ thực hành

6. Mối quan hệ:

————→ Chỉ mối liên hệ học phần tiên quyết

-----→ Chỉ mối liên hệ học phần học trước



7. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN

7.1. Học phần Triết học Mác – Lênin

Mã học phần: 010615001

Số tín chỉ: 3 (3,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Chương 1 trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác Lê nin và vai trò của triết học Mác –Lê nin trong đời sống xã hội. Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm: vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm: vấn đề hình thái kinh tế- xã hội, giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; triết học về con người.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những nguyên lý và quy luật của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.
CLO2	K3	Vận dụng những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử để giải quyết được những vấn đề đặt ra trong học tập và thực tiễn của cuộc sống.
CLO3	S2	Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm và thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO4	A2	Thể hiện được khả năng tự học, tự nghiên cứu.

7.2. Học phần Kinh tế chính trị Mác – Lênin

Mã học phần: 010615002

Số tín chỉ: 2 (2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Mô tả học phần:

Nội dung chính gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

a) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những kiến thức cơ bản về quá lịch sử hình thành kinh tế chính trị Mác – Lênin, đối tượng, phương pháp và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin, lý luận về sản xuất hàng hóa, về giá trị thặng dư và chủ nghĩa tư bản độc quyền, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

CLO2	K2	Giải thích những kiến thức cơ bản về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích ở Việt Nam, công nghiệp hóa – hiện đại hóa và quan hệ kinh tế quốc tế ở Việt Nam.
CLO 3	K3	Vận dụng được những vấn đề có tính quy luật của Kinh tế chính trị Mác – Lênin để giải thích những vấn đề diễn ra trong thực tiễn hoạt động của bản thân, vào việc bảo vệ quan điểm đúng đắn, phản biện lại những tư tưởng sai trái về định hướng phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.
CLO 4	S2	Xây dựng được kế hoạch làm việc nhóm và thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO 5	A2	Thể hiện được khả năng tự lên kế hoạch học tập, tự học, tự tích lũy kiến thức trong quá trình học tập và nghiên cứu. Xây dựng niềm tin

7.3. Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học

Mã học phần: 010615003

Số tín chỉ: 2 (2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học); từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu môn học. Cụ thể là các vấn đề: Sự mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những quy luật, tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN.
CLO2	K3	Triển khai những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học để giải quyết được những vấn đề đặt ra trong học tập và thực tiễn của cuộc sống.
CLO3	S2	Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm và thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO4	A3	Thực hiện được khả năng tự học, tự nghiên cứu.

7.4. Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh

Mã học phần: 010615004

Số tín chỉ: 2 (1.5, 0.5)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Tổng số gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, con người; Đạo đức.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được nguồn gốc, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa.
CLO2	K3	Chỉ ra được sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.
CLO3	S3	Xây dựng được kế hoạch làm việc nhóm và triển khai được các nhiệm vụ của nhóm. Hình thành ở người học tư duy độc lập, sáng tạo biết sử dụng kiến thức đã học giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, học tập và công tác.
CLO4	A3	Nâng cao tính tích cực học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, thực hiện đúng nghĩa vụ và trách nhiệm công dân, tuân thủ các quy định về đạo đức nhà giáo; có tinh thần trách nhiệm, khả năng tự học, tự nghiên cứu.

7.5. Học phần Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

Mã học phần: 010615005

Số tín chỉ: 2 (2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
---------------------	-------------	---------------------------

CLO 1	K2	Giải thích được sự ra đời của Đảng, nội dung cơ bản, giá trị của các Cương lĩnh, Nghị quyết của Đảng và quá trình Đảng lãnh đạo trong thực tiễn.
CLO2	K3	Triển khai những kiến thức đã học về lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam để giải quyết được những vấn đề đặt ra trong học tập và thực tiễn.
CLO3	S3	Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm và thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO4	A3	Thể hiện được ý thức tổ chức kỷ luật, khả năng tự học, tự nghiên cứu.

7.6. Học phần Dân tộc học đại cương

Mã học phần: 010408025

Số tín chỉ: 2(2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về dân tộc học: định nghĩa, đối tượng, nhiệm vụ nghiên cứu, lịch sử phát triển của dân tộc học, các trường phái dân tộc học, một số vấn đề cơ bản của tộc người như: chủng tộc, ngôn ngữ, các tiêu chí xác định tộc người và các loại hình cộng đồng tộc người trong tiến trình lịch sử, các loại hình tôn giáo sơ khai.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được kiến thức cơ bản về dân tộc học là một khoa học nghiên cứu về tộc người và văn hóa tộc người
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức dân tộc học để giải thích các vấn đề liên quan đến văn hóa tộc người
CLO3	A3	Nghiên cứu văn hóa tộc người góp phần bảo vệ văn hóa tộc người, chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, định kiến phân biệt sắc tộc.

7.7. Học phần Pháp luật đại cương

Mã học phần: 010615007

Số tín chỉ: 2 (2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần Pháp luật đại cương giúp sinh viên có cái nhìn tổng quát về nhà nước (chủ thể ban hành pháp luật) và pháp luật, từ nguồn gốc, con đường hình thành, bản chất, đặc trưng đến cấu thành của pháp luật. Từ đó nhận thức được vị trí, vai trò, tầm quan trọng của pháp luật, tác động đến mọi mặt của đời sống, hình thành ý thức, thái độ tôn trọng, tuân thủ pháp luật.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các hiện tượng về nhà nước và pháp luật; cách thức xây dựng và tác động của pháp luật vào thực tiễn đời sống; nắm

		được những nội dung cơ bản của các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.
CLO2	K3	Giải quyết các bài tập xác định các bộ phận cấu thành của quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật và vi phạm pháp luật trong thực tiễn.
CLO3	S3	Có khả năng tư duy, tổng hợp kiến thức, tìm hiểu các nội dung tổng quan về Nhà nước và pháp luật Việt Nam
CLO4	A3	Ứng xử có văn hoá, tuân thủ quy định của pháp luật

7.8. Học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam

Mã học phần: 010408003

Số tín chỉ: 2(2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp những kiến thức chung về văn hoá học và văn hoá Việt Nam, về hệ thống các thành tố văn hoá Việt Nam và những đặc trưng của chúng. Học phần cũng trang bị những kỹ năng, phương pháp tiếp cận tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề của văn hoá Việt Nam.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích những kiến thức cơ bản về văn hóa học, tiến trình lịch sử, đặc trưng và bản sắc của văn hóa Việt Nam.
CLO2	K3	Áp dụng những kiến thức hệ thống về văn hóa Việt Nam trong nghiên cứu Việt Nam học, khu vực học và hoạt động du lịch.
CLO3	A4	Thể hiện khả năng tự nghiên cứu về những vấn đề văn hóa Việt Nam từ đó hình thành thái độ tôn trọng sự đa dạng và bản sắc trong văn hóa dân tộc.

7.9. Học phần Xã hội học đại cương

Mã học phần: 010204050

Số tín chỉ: 2(2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, một cách có hệ thống các tri thức lý thuyết đại cương về Xã hội học từ những vấn đề chung, khái niệm cơ bản; các phương pháp nghiên cứu Xã hội học cụ thể, đến các lĩnh vực nghiên cứu của Xã hội học cơ bản. Từ đó, giúp cho sinh viên nhận diện, phân tích, đánh giá các vấn đề xã hội một cách khách quan và khoa học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Chỉ ra được những kiến thức cơ bản của Xã hội học.
CLO2	K3	Vận dụng được kiến thức Xã hội học vào hoạt động nghề nghiệp và thực tiễn.

CLO3	S2	Có kỹ năng vận dụng các phương pháp nghiên cứu của khoa học Xã hội học vào thực tiễn.
CLO4	A3	Chủ động, tích cực trong học tập và nghiên cứu.

7.10. Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học

Mã học phần: 010716002

Số tín chỉ: 2(2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Nội dung bao gồm: những kiến thức cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học, về bản chất của nghiên cứu khoa học; cấu trúc logic của một công trình khoa học; các thao tác nghiên cứu khoa học, xây dựng, chứng minh và trình bày các luận điểm khoa học; phương pháp trình bày một báo cáo khoa học; biết cách viết một công trình khoa học và bước đầu biết vận dụng kỹ năng nghiên cứu khoa học vào việc học tập, nghiên cứu ở đại học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giảng giải được những kiến thức cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học.
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học để xác định vấn đề nghiên cứu và xác định các nhiệm vụ trong quá trình nghiên cứu khoa học
CLO3	S2	Lựa chọn được đề tài nghiên cứu, xây dựng đề cương, kế hoạch nghiên cứu
CLO4	A2	Tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học, tự nghiên cứu

7.11. Học phần Quản trị học

Mã học phần: 010511003

Số tín chỉ: 2 (2,0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần Quản trị học với kết cấu tín chỉ 2(2;0) là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong CTĐT ngành du lịch, nội dung cơ bản của học phần gồm: Tổng quan về quản trị học; quá trình quản trị thông qua các chức năng cơ bản: hoạch định, tổ chức, quản trị nhân sự, lãnh đạo và kiểm tra; truyền đạt thông tin trong tổ chức và ra quyết định quản trị.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được: Tính tất yếu, vai trò của hoạt động quản trị, các cấp bậc quản trị trong tổ chức, quá trình quản trị thông qua các chức năng quản trị cơ bản; các kỹ năng cần thiết và vai trò của nhà quản trị trong tổ chức.
CLO2	K2	Nhận diện được sự tác động của các yếu tố môi trường kinh doanh, truyền đạt thông tin trong tổ chức và ra quyết định quản trị.

CLO3	S2	Xác định được mục tiêu, ra quyết định với một số tình huống trong thực tiễn thuộc lĩnh vực quản trị và làm việc nhóm.
CLO4	A3	Làm việc có kế hoạch, tự cập nhật kiến thức để nâng cao trình độ và phát triển bản thân.

7.12. Học phần Tâm lý học đại cương

Mã học phần: 010716001

Số tín chỉ: 2 (2,0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Nội dung học phần gồm những vấn đề chung của tâm lý học; cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý người; sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức; các khái niệm và quy luật cơ bản về tâm lý người (nhận thức, tình cảm, ý chí, trí nhớ, nhân cách...).

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những vấn đề chung của tâm lý học; cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý người; sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức; các khái niệm và quy luật cơ bản về tâm lý người
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức tâm lý học chỉ ra, giải thích các hiện tượng tâm lý người và ứng dụng trong cuộc sống, rèn luyện bản thân
CLO3	A3	Tích cực trong thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng làm việc nhóm, tự học, tự nghiên cứu

7.13. Học phần Kinh tế học đại cương

Mã học phần: 010510018

Số tín chỉ: 2 (2,0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô: cơ chế hoạt động của nền kinh tế thị trường và vai trò chi phối của chính phủ vào nền kinh tế, các vấn đề liên quan đến sự lựa chọn của người tiêu dùng và hoạt động của các nhà sản xuất, những điều kiện cân đối tổng thể của nền kinh tế, vai trò của các hoạt động đầu tư, tiết kiệm, chi tiêu của chính phủ và ngoại thương, đặc biệt là các chính sách tài chính và tiền tệ tác động đến phát triển kinh tế, các hoạt động kinh tế (lạm phát, thất nghiệp...).

Trên cơ sở đó, sinh viên được nâng cao trình độ tư duy phân tích, đánh giá và vận dụng những nguyên lý chung vào điều kiện phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các khái niệm về kinh tế học nói chung, các quy luật kinh tế, cách thức ứng xử của các thành viên trong nền kinh tế cũng như nguyên lý hoạt động của các mô hình kinh tế tổng thể như AS-AD
CLO2	K3	Vận dụng lý thuyết kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô một cách có hệ thống

		để giải thích cách thức hoạt động của thị trường, quyết định tối ưu của người tiêu dùng, của nhà sản xuất, diễn biến tổng thể của nền kinh tế để giải thích các hiện tượng kinh tế trong thực tiễn
CLO3	S2	Có khả năng phát hiện các vấn đề kinh tế bằng cách kết hợp, thay đổi, áp dụng thông tin hiện có.

7.14. Học phần Tiếng Anh 1

Mã học phần: 010313001

Số tín chỉ: 2(1,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng theo chủ điểm, các kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp. Học phần giúp người học thực hành và phát triển các kỹ năng tiếng (nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ đầu bậc 2 khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Sinh viên có thể sử dụng tương đối thuần thục các kiến thức đã học để giao tiếp đơn giản trong các tình huống quen thuộc hàng ngày.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR HP	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	S2	Áp dụng kỹ năng sử dụng từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp trong các hoạt động giao tiếp.
CLO2	S2	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương trình độ đầu bậc 2 về các chủ đề phổ biến trong công việc và cuộc sống như kỳ nghỉ, thể thao, phim ảnh, âm nhạc, địa lý, lễ hội, sức khỏe, mua sắm, miêu tả người.
CLO3	S2	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động trên lớp và ngoài giờ.

7.15. Học phần Tiếng Anh 2

Mã học phần: 010313002

Số tín chỉ: 3(2,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần giúp người học thực hành và phát triển các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ tương đương cuối bậc 2 đầu bậc 3 dựa vào các kiến thức ngôn ngữ được cung cấp về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng theo chủ điểm và kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh. Sinh viên có thể sử dụng tương đối thuần thục các kiến thức đã học để thực hiện giao tiếp trong các tình huống quen thuộc hàng ngày.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	S2	Áp dụng kỹ năng sử dụng từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm và kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ cuối bậc 2 đầu bậc 3 để thực hành các hoạt động giao tiếp thông

		thường.
CLO2	S2	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở mức tương đương cuối bậc 2 đầu bậc 3 liên quan đến các chủ đề phổ biến như sở thích, nghệ thuật, thiên tai, tai nạn, giải trí, ...
CLO3	S2	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động trong lớp và ngoài giờ.

7.16. Học phần Tiếng Anh 3

Mã học phần: 010313003

Số tín chỉ: 3(2,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng theo chủ điểm và kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ trung cấp. Học phần giúp người học thực hành và phát triển các kỹ năng tiếng (nghe, đọc, nói, viết) ở trình độ bậc 3 Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Sinh viên có thể phân biệt văn phong học thuật và văn phong hội thoại, cách dựng câu, cách sử dụng từ và câu phổ biến.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR HP	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	S2	Áp dụng kỹ năng sử dụng từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ trung cấp trong các hoạt động giao tiếp
CLO2	S3	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương trình độ bậc 3 về các chủ đề phổ biến trong công việc và cuộc sống như khoa học kỹ thuật, sự kiện, sở thích, truyền thông và sự nổi tiếng, nghệ thuật...
CLO3	S3	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động trên lớp và ngoài giờ

7.17. Học phần Tin học đại cương

Học phần: Tin học đại cương

Mã học phần: 010314001

Số tín chỉ: 3(2,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp những nội dung cơ bản về công nghệ thông tin, cấu trúc tổng quát về máy tính, mạng máy tính, virus,... Kỹ năng sử dụng Internet trong tìm kiếm và trao đổi thông tin, sử dụng hệ điều hành MS Windows, soạn thảo văn bản MS Word, xử lý bảng tính MS Excel, công cụ thuyết trình MS PowerPoint.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các vấn đề cơ bản về CNTT
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức cơ bản về mạng Internet.

CLO3	S3	Sử dụng hệ điều hành Windows cơ bản
CLO4	S3	Sử dụng phần mềm soạn thảo văn bản MS Word cơ bản
CLO5	S3	Sử dụng phần mềm bảng tính MS Excel cơ bản
CLO6	S3	Sử dụng phần mềm trình chiếu MS PowerPoint cơ bản

7.18. Học phần Môi trường và phát triển

Mã học phần: 010510017

Số tín chỉ: 2(2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên các khái niệm và nội dung cơ bản về môi trường, tài nguyên, dân số và phát triển. Mối quan hệ biện chứng giữa môi trường, tài nguyên, dân số và phát triển. Các nguyên nhân và tác nhân gây ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí. Các vấn đề môi trường toàn cầu mà con người đang phải đối mặt và các giải pháp hướng đến phát triển bền vững.

Học phần cũng tạo lập cho sinh viên tư duy phân tích và kỹ năng làm việc nhóm và ra quyết định đối với các hoạt động phát triển hướng đến mục tiêu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả chuẩn đầu ra học phần
CLO1	K2	Diễn giải được các khái niệm và nội dung cơ bản về môi trường, tài nguyên, dân số, phát triển và mối quan hệ giữa chúng, các nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường, các vấn đề môi trường toàn cầu mà con người đang phải đối mặt
CLO2	K3	Chỉ ra được các tác động đối với môi trường và các giải pháp bảo vệ môi trường phù hợp đối với các hoạt động phát triển
CLO3	A3	Có ý thức bảo vệ môi trường, nhận thức rõ những tác động xấu của ô nhiễm môi trường đến sức khỏe của bản thân và cộng đồng, có hành vi đúng đắn trong hoạt động phát triển du lịch vì mục tiêu phát triển bền vững.

7.19. Học phần Giáo dục thể chất 1

Mã học phần: 010116001

Số tín chỉ: 1(0;1)

Loại học phần: Bắt buộc

7.20. Học phần Giáo dục thể chất 2

Mã học phần: 010116002

Số tín chỉ: 1(0;1)

Loại học phần: Bắt buộc

7.21. Học phần Giáo dục thể chất 3

Mã học phần: 010116003

Số tín chỉ: 1(0;1)

Loại học phần: Bắt buộc

7.22. Học phần Giáo dục Quốc Phòng

Thực hiện theo Thông tư số 31/2012 – TT – BGDĐT, ngày 12/9/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo về việc ban hành chương trình Quốc phòng – An ninh.

7.23. Học phần Tổng quan du lịch

Mã học phần: 010409001

Số tín chỉ: 2 (2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức khái quát về du lịch như: các khái niệm cơ bản của khoa học du lịch; lịch sử hình thành và phát triển của hoạt động du lịch; lao động trong du lịch; các điều kiện phát triển du lịch; hoạt động kinh doanh du lịch; mối quan hệ giữa du lịch và các lĩnh vực có liên quan; để có kiến thức nền tảng về du lịch là cơ sở tiếp cận với các học phần chuyên ngành về du lịch.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về du lịch để làm việc trong hoạt động nghề nghiệp.
CLO2	K3	Xác định được các điều kiện phát triển du lịch, nhu cầu động cơ du lịch, lao động trong ngành du lịch và mối tương tác giữa du lịch và các lĩnh vực khác.
CLO3	S2	Hình thành được ý tưởng kinh doanh du lịch.
CLO4	A3	Thể hiện tinh thần hợp tác, chủ động, tích cực, sáng tạo trong công việc.

7.24. Học phần Kinh tế du lịch

Mã học phần: 010409002

Số tín chỉ: 2(2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về du lịch và các yếu tố liên quan đến hoạt động tổ chức và kinh doanh trong ngành du lịch như điều kiện phát triển du lịch, thời vụ du lịch, cơ sở vật chất kỹ thuật, lao động du lịch, chính sách phát triển du lịch. Học phần cũng trang bị cho sinh viên một số kỹ năng cơ bản để phân tích hiệu quả kinh doanh du lịch và đánh giá ảnh hưởng của một số yếu tố thuộc môi trường kinh doanh đến sự phát triển của doanh nghiệp du lịch, điểm đến.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Chỉ ra được các kiến thức cơ bản về du lịch và các yếu tố liên quan đến hoạt động tổ chức và kinh doanh trong ngành du lịch như điều kiện phát triển du lịch, thời vụ du lịch, cơ sở vật chất kỹ thuật, lao động du lịch, chính sách phát triển du lịch để áp dụng vào thực tiễn hoạt động nghề nghiệp
CLO2	S2	Triển khai được một số phân tích về ảnh hưởng của các yếu tố

		thuộc môi trường kinh doanh đến hoạt động phát triển du lịch của doanh nghiệp, địa phương và quốc gia nhằm đưa ra các đề xuất thu hút du khách quay trở lại du lịch, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, điểm đến
CLO3	A3	Hình thành thói quen chủ động, tích cực trong học tập và nghiên cứu môn học, định hướng phát triển bản thân

7.25. Học phần Thực tế nhập môn

Mã học phần: 010409003

Số tín chỉ: 1 (0,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức thực tế về bộ máy tổ chức của các doanh nghiệp du lịch như: khách sạn và doanh nghiệp lữ hành; kiến thức thực tế về một số điểm du lịch trong và ngoài tỉnh Ninh Bình. Học phần cũng giúp sinh viên hình thành kỹ năng quan sát, đánh giá, thực hành và báo cáo theo các chuyên đề thực tế.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Triển khai được những kiến thức lý luận vào thực tiễn để xác định được cơ cấu tổ chức, cách thức vận hành của doanh nghiệp du lịch.
CLO2	S2	Thực hiện được một số thao tác, nghiệp vụ đơn giản tại doanh nghiệp và điểm du lịch.
CLO3	S3	Có khả năng làm việc nhóm trong thực hành và báo cáo các chuyên đề.
CLO4	A3	Thể hiện được tác phong làm việc chuyên nghiệp; hành vi ứng xử phù hợp với quy định về văn hóa trong môi trường làm việc; tinh thần trách nhiệm trong công việc.

7.26. Học phần Địa lý du lịch

Mã học phần: 010204046

Số tín chỉ: 3(2,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ý nghĩa, tầm quan trọng của sự phát triển du lịch. Những kiến thức cơ bản về tài nguyên du lịch, các yếu tố kinh tế - xã hội có ảnh hưởng đến sự hình thành, phát triển và phân bố du lịch Thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

Đưa ra các giải pháp đề quy hoạch và phân vùng du lịch Việt Nam nhằm nâng cao hiệu quả khai thác các nguồn tài nguyên du lịch của đất nước.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Xác định được các nhân tố tác động tới sự hình thành phát triển và phân bố ngành du lịch.
CLO2	K3	Chỉ ra được những thế mạnh, hạn chế của các vùng du lịch và

		đất nước.
CLO3	K3	Xây dựng một số giải pháp để khai thác hiệu quả các nguồn tài nguyên du lịch.
CLO4	A3	Trân trọng, giữ gìn, phát huy và có hành vi ứng xử phù hợp với các giá trị tài nguyên du lịch.

7.27. Học phần Lịch sử văn minh thế giới

Mã học phần: 010204042

Số tín chỉ: 3(2,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần giới thiệu khái quát thành tựu văn hoá vật chất và tinh thần của nhân loại trong quá trình lịch sử thời cổ đại đến nay.

Nội dung học phần gồm: những dấu hiệu văn minh trong thời kỳ nguyên thủy; sự phát triển nền văn minh thế giới qua những nền văn minh tiêu biểu thời cổ - trung đại ở phương Đông (văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Hoa...) và ở phương Tây (nền văn minh Hy Lạp, La Mã...); về sự xuất hiện nền văn minh công nghiệp; văn minh thế giới thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Chỉ ra được những vấn đề cơ bản về cơ sở hình thành, thành tựu và những đóng góp của các nền văn minh.
CLO2	K3	Liên hệ được những kiến thức của lịch sử văn minh vào học tập và thực tiễn nghề nghiệp.
CLO3	S3	Xây dựng và sử dụng được đồ dùng trực quan trong học tập và thực tiễn
CLO4	S2	Thuyết trình được các vấn đề về lịch sử văn minh nhân loại
CLO5	A3	Trân trọng, giữ gìn và phát huy giá trị của các thành tựu văn minh.

7.28. Học phần Văn hóa ẩm thực

Mã học phần: 010408007

Số tín chỉ: 2(2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị cho người học những nội dung cơ bản liên quan đến ẩm thực và ẩm thực Việt Nam như: khái niệm văn hóa ẩm thực, ẩm thực dưới các góc độ, nền tảng ẩm thực; đặc trưng ẩm thực, phong cách và nghệ thuật ẩm thực ba miền ở Việt Nam. Đồng thời học phần cũng giới thiệu tập quán và khẩu vị ăn uống theo khu vực và tôn giáo trên thế giới.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các kiến thức cơ bản về văn hóa ẩm thực nói chung

		và văn hóa ẩm thực Việt Nam nói riêng
CLO2	K3	Chỉ ra được đặc trưng văn hóa ẩm thực truyền thống của Việt Nam
CLO3	K4	Phân biệt được ẩm thực Việt Nam và ẩm thực thế giới; ẩm thực ba miền ở Việt Nam; tập quán và khẩu vị ăn uống của các tôn giáo trên thế giới để phục vụ ăn uống cho từng đối tượng khách
CLO4	S3	Xây dựng bài thuyết minh giới thiệu về văn hóa ẩm thực ba miền
CLO5	A4	Hình thành niềm say mê nghiên cứu văn hóa ẩm thực đáp ứng thực tiễn công việc

7.29. Học phần Di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng Việt Nam

Mã học phần: 010408022

Số tín chỉ: 2 (1,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về hệ thống di tích lịch sử - văn hóa Việt Nam bao gồm: Hệ thống các khái niệm, vai trò, tiêu chí phân loại và giá trị của di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh Việt Nam; các đặc trưng của các loại hình trong hệ thống di tích lịch sử - văn hóa; một số di tích và danh thắng tiêu biểu của Việt Nam.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Vận dụng các giá trị của di tích lịch sử và danh thắng Việt Nam vào thực tiễn hoạt động nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp.
CLO2	K3	Phân tích các đặc trưng cơ bản của từng loại hình di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Việt Nam.
CLO3	S3	Thực hiện kỹ năng thuyết trình trong môi trường nghề nghiệp.
CLO4	A4	Thể hiện khả năng tự nghiên cứu về hệ thống di tích đáp ứng nhu cầu nghề nghiệp và hình thành thái độ tôn trọng sự đa dạng và khác biệt trong văn hóa.

7.30. Học phần Các dân tộc ở Việt Nam

Mã học phần: 010408023

Số tín chỉ: 2 (1,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các dân tộc ở Việt Nam theo các vấn đề: Các vấn đề về dân tộc và tộc người; đặc điểm cộng đồng các dân tộc Việt Nam theo nhóm ngữ hệ; văn hóa một số dân tộc tiêu biểu theo nhóm ngữ hệ; văn hóa của các tộc người ở Việt Nam trong xu hướng phát triển hiện nay.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Giải thích được CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các kiến thức liên quan đến tộc người và cộng đồng các dân tộc Việt Nam
CLO2	K3	Phát hiện một số tộc người theo ngữ hệ thông qua trang phục

		truyền thống.
CLO3	K3	Vận dụng được các đặc trưng văn hóa vật chất và tinh thần của một số dân tộc ở Việt Nam theo ngữ hệ trong thực tiễn hoạt động du lịch
CLO4	A4	Tôn trọng sự khác biệt, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và các giá trị tài nguyên du lịch.

7.31. Học phần Tâm lý khách du lịch

Mã học phần: 010409033

Số tín chỉ: 2 (2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tâm lý ứng dụng trong du lịch bao gồm: các hiện tượng tâm lý, các quy luật tâm lý xã hội phổ biến trong hoạt động du lịch; các nhân tố ảnh hưởng đến tâm lý khách du lịch. Thông qua lý thuyết về đặc điểm tâm lý của khách trong tiêu dùng du lịch, những đặc điểm tâm lý cá nhân phổ biến của khách du lịch theo vùng lãnh thổ giúp sinh viên có khả năng xử lý tình huống phát sinh và hình thành các kỹ năng giao tiếp, phục vụ hiệu quả trong hoạt động du lịch.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TDNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K4	Tổng hợp được các kiến thức về tâm lý để nhận biết, đánh giá và điều chỉnh hành vi của con người trong hoạt động du lịch.
CLO2	S4	Kiểm soát kỹ năng xử lý các tình huống thường gặp trong hoạt động du lịch một cách chuyên nghiệp và hiệu quả
CLO3	S4	Sử dụng được các giải pháp để giao tiếp và phục vụ hiệu quả trong hoạt động du lịch.
CLO4	A4	Tự học, tự nghiên cứu và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu nghề nghiệp

7.32. Học phần Marketing du lịch

Mã học phần: 010409005

Số tín chỉ: 3 (2,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần marketing du lịch trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của kinh tế thị trường và marketing, vai trò chức năng của hoạt động marketing. Khái niệm đặc điểm chức năng, phân loại và một số yếu tố ảnh hưởng đến thị trường du lịch. Lập kế hoạch marketing và các hoạt động nghiên cứu thị trường khách du lịch; các chính sách marketing hỗn hợp trong du lịch: sản phẩm, giá cả, phân phối, xúc tiến.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TDNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Triển khai được kiến thức môi trường marketing, thị trường du lịch; marketing điểm đến trong việc thực hiện các chính sách trong du lịch. hỗ trợ cho việc ra quyết

		định kinh doanh du lịch.
CLO2	S2	Đánh giá được môi trường marketing và thị trường du lịch.
CLO3	S3	Triển khai được các chính sách giá, phân phối, xúc tiến, sản phẩm trong du lịch.
CLO4	A3	Có tinh thần hợp tác, chủ động, tích cực, sáng tạo, trách nhiệm trong công việc

7.33. Học phần Quản trị kinh doanh lữ hành

Mã học phần: 010409006

Số tín chỉ: 3 (2,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về hoạt động quản trị kinh doanh lữ hành như: nội dung của kinh doanh lữ hành, cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp lữ hành, mối quan hệ của doanh nghiệp lữ hành với các nhà cung cấp, xây dựng chương trình du lịch, tổ chức xúc tiến bán và thực hiện sản phẩm lữ hành, môi trường kinh doanh, quản lý chất lượng sản phẩm, hệ thống các tiêu chí đánh giá và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động kinh doanh lữ hành.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Chỉ ra được những kiến thức cơ bản về hoạt động quản trị kinh doanh lữ hành
CLO2	S4	Xây dựng được các chương trình du lịch trọn gói
CLO3	S3	Hoàn thành được kế hoạch xúc tiến bán và thực hiện chương trình du lịch
CLO4	S2	Đề xuất được ý tưởng kinh doanh các sản phẩm lữ hành

7.34. Học phần Quản trị kinh doanh khách sạn

Mã học phần: 010409007

Số tín chỉ: 2 (1,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức về loại hình lưu trú khách sạn, cách thức hoạt động kinh doanh khách sạn tại Việt Nam, các phương thức marketing đang được ứng dụng trong ngành khách sạn. Học phần giúp sinh viên biết cách vận dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn; phát hiện, phân tích và giải quyết một vấn đề thực tiễn tại khách sạn thông qua chuyến đi thực tế được bố trí trong chương trình dạy học.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Liên hệ được các kiến thức tổng quan về kinh doanh khách sạn trong hoạt động kinh doanh du lịch
CLO2	K3	Chỉ ra được các kiến thức liên quan đến tình hình triển khai hoạt động tại các bộ phận chức năng trong khách sạn như bộ phận kinh doanh lưu trú, kinh doanh ăn uống, tổ chức

		bộ máy, marketing và quản trị chất lượng dịch vụ
CLO3	S3	Đề xuất phương án triển khai một số hoạt động trong quản trị khách sạn nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh
CLO4	A3	Chủ động hợp tác trong thảo luận và nghiên cứu môn học, có khả năng tự tin thực hiện đúng các quy định đạo đức nghề nghiệp

7.35. Học phần Tuyển điểm du lịch Việt Nam

Mã học phần: 010409009

Số tín chỉ: 3 (2,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức khái quát về tài nguyên du lịch Việt Nam và tuyển, điểm du lịch của các vùng du lịch. Trên cơ sở đó, sinh viên nắm được các loại hình du lịch đặc trưng và địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu của từng vùng du lịch cũng như một số tuyến du lịch đang phát triển trong vùng đó.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Phân tích được những kiến thức về tuyển, điểm du lịch và lễ hành trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ.
CLO2	K3	Xây dựng các ý tưởng phát triển sản phẩm du lịch, thiết kế và thực hiện được các chương trình văn hoá – du lịch.
CLO3	S3	Thực hiện được kỹ năng giao tiếp, thuyết trình trong lĩnh vực văn hóa - du lịch
CLO4	A3	Hình thành khả năng tự học, tự nghiên cứu và bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu của nghề nghiệp.

7.36. Học phần Nghiệp vụ phục vụ khách sạn

Mã học phần: 010409011

Số tín chỉ: 5(2,3)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần hệ thống khái quát vấn đề tổ chức hoạt động phục vụ ở các bộ phận dịch vụ trong khách sạn. Bên cạnh đó giới thiệu các thao tác kỹ thuật phục vụ cơ bản và quy trình phục vụ về nghiệp vụ lễ tân, nghiệp vụ buồng, nghiệp vụ bar và đưa ra một số tình huống thường gặp khi phục vụ khách. Thông qua những kiến thức nghiệp vụ, sinh viên có được những phẩm chất và năng lực để thực hành, tổ chức hoạt động kinh doanh khách sạn đạt hiệu quả.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Chỉ ra được các kiến thức tổ chức hoạt động phục vụ ở các bộ phận dịch vụ trong khách sạn
CLO2	S3	Xây dựng và tổ chức được quy trình phục vụ của các bộ phận trong khách sạn để đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp.

CLO3	S4	Hoàn thành được các thao tác kỹ thuật, các kỹ năng phục vụ trong công việc thực tiễn của khách sạn.
CLO4	S4	Kiểm soát kỹ năng xử lý các tình huống phát sinh trong hoạt động phục vụ tại khách sạn một cách chuyên nghiệp và hiệu quả
CLO5	A3	Có khả năng tự đánh giá bản thân theo tiêu chuẩn nghề nghiệp phù hợp với xu hướng phát triển của xã hội

7.37. Học phần Hướng dẫn du lịch

Mã học phần: 010409034

Số tín chỉ: 3(2;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những khái niệm cơ bản về hướng dẫn du lịch; phẩm chất và năng lực cần có của hướng dẫn viên du lịch; những yếu tố khách quan tác động đến hoạt động hướng dẫn du lịch; phương pháp hướng dẫn tham quan du lịch; bên cạnh đó sinh viên có khả năng thực hành tổ chức hoạt động hướng dẫn và xử lý các tình huống phát sinh trong hoạt động hướng dẫn du lịch.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Tổng hợp được những kiến thức cơ bản về hướng dẫn du lịch
CLO2	S4	Thực hiện được hoạt động tổ chức hướng dẫn tham quan và thuyết minh cho khách du lịch.
CLO3	S4	Linh hoạt xử lý các tình huống phát sinh trong hoạt động hướng dẫn du lịch.
CLO4	A3	Tự nghiên cứu, bồi dưỡng chuyên môn, thích nghi với môi trường làm việc khác nhau và tự đánh giá bản thân theo các tiêu chuẩn nghề nghiệp

7.38. Học phần Nghiệp vụ điều hành tour

Mã học phần: 010409014

Số tín chỉ: 2(1,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức chung nhất liên quan đến công việc điều hành tour, các nghiệp vụ chính trong điều hành tour bao gồm tư vấn khách hàng, thực hiện đặt, giữ chỗ dịch vụ, thực hiện và quản lý tour, xây dựng và duy trì các mối quan hệ trong kinh doanh và một số năng lực khác cần có trong hoạt động điều hành tour

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Tổng hợp được các kiến thức, kỹ năng liên quan đến hoạt động điều hành tour
CLO2	S4	Thực hiện được những nghiệp vụ chính trong điều hành tour

CLO3	S4	Kiểm soát, xử lý các phát sinh trong quá trình điều hành tour
CLO4	A3	Có khả năng tự nghiên cứu bồi dưỡng chuyên môn và thích nghi với môi trường làm việc khác nhau

7.39. Học phần Tổ chức sự kiện

Mã học phần: 010409015

Số tín chỉ: 2(1,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan về tổ chức sự kiện như: khái niệm, đặc điểm, các thành phần tham gia trong sự kiện, các loại hình sự kiện, quy trình tổ chức sự kiện. Bên cạnh đó, sinh viên có thể vận dụng kiến thức để thao tác các nghiệp vụ cơ bản trong lĩnh vực kinh doanh sự kiện; nắm vững quy trình làm việc với các nhà cung cấp như sắp đặt địa điểm, dịch vụ thiết kế, âm thanh, ánh sáng, biểu diễn và các dịch vụ hậu cần khác trong các sự kiện cụ thể.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Triển khai được những kiến thức lý luận và thực tiễn về tổ chức sự kiện để thiết kế, đề xuất ý tưởng, tổ chức thực hiện các hoạt động văn hoá - du lịch, quản trị kinh doanh.
CLO2	S3	Hoàn thành được kế hoạch làm việc nhóm, có trách nhiệm và kỹ năng xử lý các vấn đề của nghề nghiệp.
CLO3	S3	Sử dụng linh hoạt các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong giao tiếp, thuyết trình, báo cáo, truyền đạt và xử lý thông tin, có khả năng xử lý các tình huống phát sinh
CLO4	A3	Chia sẻ sự sáng tạo, hợp tác, ứng xử có văn hóa, linh hoạt và chuyên nghiệp trong môi trường đa văn hóa.

7.40. Học phần Thực tế chuyên môn Miền Bắc

Mã học phần: 010409016

Số tín chỉ: 1(0,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức thực tế về một số tuyến điểm du lịch cụ thể ở Miền Bắc Việt Nam, kỹ năng tổ chức và thực hiện chương trình du lịch thông qua điền dã, quan sát và thực hành thuyết minh, thực hành kỹ năng thiết kế, tổ chức chương trình du lịch, xây dựng tổ chức các hoạt động nhóm, thực hiện kỹ năng giao tiếp và xử lý tình huống trong hoạt động du lịch.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Vận dụng các kiến thức tuyến điểm để xây dựng chương trình du lịch.
CLO2	S4	Thực hiện được kỹ năng thiết kế, và thực hiện các chương trình du lịch.

CLO3	S4	Xử lý được các tình huống phát sinh trong hoạt động du lịch.
CLO4	S3	Xây dựng, tổ chức được các hoạt động nhóm, tập thể.
CLO5	S3	Thực hiện được kỹ năng giao tiếp, thuyết trình trong lĩnh vực du lịch
CLO6	A3	Thể hiện được tác phong làm việc chuyên nghiệp; hành vi ứng xử phù hợp với quy định về văn hóa trong môi trường làm việc.

7.41. Học phần Thực tế chuyên môn Miền Trung

Mã học phần: 010409017

Số tín chỉ: 1(0,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức thực tế về một số tuyến điểm du lịch cụ thể ở Miền Trung Việt Nam, kỹ năng tổ chức và thực hiện chương trình du lịch thông qua điền dã, quan sát và thực hành thuyết minh, thực hành kỹ năng thiết kế, tổ chức chương trình du lịch, xây dựng tổ chức các hoạt động nhóm, thực hiện kỹ năng giao tiếp và xử lý tình huống trong hoạt động du lịch.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K4	Phân tích được kiến thức về tuyến điểm du lịch đáp ứng yêu cầu công việc.
CLO2	S4	Thực hiện được kỹ, nghiệp vụ trong lĩnh vực lữ hành và khách sạn.
CLO3	S4	Xử lý được các tình huống phát sinh trong hoạt động du lịch.
CLO4	S3	Thực hiện được kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm trong hoạt động du lịch
CLO5	A3	Thể hiện được tác phong làm việc chuyên nghiệp; hành vi ứng xử phù hợp với quy định về văn hóa trong môi trường làm việc; tinh thần trách nhiệm trong công việc.

7.42. Học phần Du lịch văn hóa

Mã học phần: 010409018

Số tín chỉ: 2(2,0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp những kiến thức lý luận về du lịch văn hóa và các kỹ năng, nghiệp vụ du lịch văn hóa. Sau khi học xong học phần này sinh viên có thể xây dựng và thực hiện các chương trình, sản phẩm du lịch văn hóa, có thái độ tích cực, chủ động và sáng tạo trong thực tiễn công việc.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các nội dung cơ bản về du lịch văn hóa
CLO2	K4	Tổng hợp được kiến thức về văn hóa để thực hiện các kỹ năng và nghiệp vụ du lịch văn hóa trong hoạt động du lịch
CLO3	S3	Giới thiệu được các chương trình du lịch văn hóa

CLO4	A3	Có thái độ tích cực, chủ động và sáng tạo trong thực tiễn công việc
------	----	---

7.43. Học phần Du lịch sinh thái

Mã học phần: 010409037

Số tín chỉ: 2(2,0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần đề cập tới những nội dung cơ bản của du lịch sinh thái, đó là: các khái niệm liên quan đến du lịch sinh thái; tài nguyên du lịch sinh thái; vai trò của du lịch sinh thái đối với phát triển bền vững; các nguyên tắc và quy hoạch du lịch sinh thái; vai trò, nhiệm vụ của hướng dẫn viên du lịch sinh thái và du lịch sinh thái ở Việt Nam.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Chỉ ra được những kiến thức chung về du lịch sinh thái, tài nguyên du lịch sinh thái, mối quan hệ giữa du lịch sinh thái và phát triển, quy hoạch du lịch sinh thái,
CLO2	K4	Phân tích được hoạt động du lịch sinh thái ở Việt Nam
CLO3	S4	Thực hiện được bài thuyết minh hướng dẫn du lịch sinh thái
CLO4	A4	Tuân thủ luật pháp và có ý thức giữ gìn giá trị tài nguyên.

7.44. Học phần Du lịch cộng đồng và homestay

Mã học phần: 010409020

Số tín chỉ: 2(2,0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần đề cập tới những nội dung cơ bản của du lịch cộng đồng và homestay, đó là: các khái niệm, đặc điểm liên quan đến du lịch cộng đồng, du lịch homestay; vai trò của du lịch cộng đồng và homestay đối với phát triển bền vững; các điều kiện và nguyên tắc phát triển du lịch cộng đồng, homestay, từ đó sinh viên hình thành được khả năng tổ chức, thực hiện được các ý tưởng và phát triển các sản phẩm du lịch đáp ứng nhu cầu nghề nghiệp.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Khái quát được các kiến thức cơ bản về đặc điểm văn hóa các vùng, miền, quốc gia, khu vực để tổ chức và thực hiện được các hoạt động du lịch cộng đồng và homestay
CLO2	K3	Vận dụng được những kiến thức chung về du lịch cộng đồng và homestay để đề xuất các ý tưởng và phát triển sản phẩm du lịch
CLO3	A4	Có ý thức tôn trọng sự khác biệt, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và các giá trị tài nguyên du lịch

7.45. Học phần Du lịch MICE

Mã học phần: 010409021

Số tín chỉ: 2 (2,0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về du lịch MICE, nhận dạng được các hoạt động trong chương trình du lịch MICE, vận dụng được các kiến thức đó để thiết kế các tour du lịch MICE. Đồng thời, sinh viên có khả năng lập kế hoạch, quảng bá, thực hiện và giám sát các sản phẩm du lịch MICE đáp ứng yêu cầu thực tiễn công việc.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Diễn giải được các kiến thức cơ bản về du lịch MICE như khái niệm du lịch MICE, đặc điểm, lợi ích, các điều kiện phát triển du lịch MICE, các bước tổ chức sự kiện trong du lịch.
CLO2	K3	Xác định được nội dung của các hoạt động cung ứng dịch vụ cho khách du lịch MICE
CLO3	S4	Thực hiện được quy trình tổ chức dịch vụ MICE trong hoạt động thực tiễn tại khách sạn
CLO4	A3	Nghiêm túc, trách nhiệm trong nghiên cứu môn học, có khả năng phát triển bản thân thích nghi với môi trường làm việc khác nhau

7.46. Học phần Tôn giáo tín ngưỡng Việt Nam

Mã học phần: 010408010

Số tín chỉ: 2 (2,0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp những kiến thức khái quát về tôn giáo tín ngưỡng: khái niệm, bản chất, nguồn gốc, tính chất, chức năng của tôn giáo; lịch sử hình thành và hệ thống giáo lý của một số tôn giáo thế giới; nguồn gốc và đặc điểm của một số tín ngưỡng thờ tổ tiên, thờ Thành hoàng, thờ anh hùng dân tộc, thờ Mẫu.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được kiến thức cơ bản về tôn giáo và tôn giáo tín ngưỡng Việt Nam
CLO2	K3	Chỉ ra được quá trình du nhập và phát triển của các tôn giáo ở Việt Nam, nguồn gốc và đặc điểm của một số hình thức tín ngưỡng Việt Nam
CLO3	K4	Phân biệt được các hình thức tôn giáo và tín ngưỡng Việt Nam để hướng dẫn khách du lịch
CLO4	S3	Xây dựng bài thuyết minh giới thiệu về các tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam
CLO5	A3	Thực hiện các hoạt động tôn giáo tín ngưỡng Việt Nam theo đúng luật pháp Việt Nam

7.47. Học phần Các loại hình nghệ thuật truyền thống Việt Nam**Mã học phần:** 010408008**Số tín chỉ:** 2(2,0)**Loại học phần:** Tự chọn**a) Mô tả học phần**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức khái quát về nghệ thuật và đặc điểm một số loại hình nghệ thuật truyền thống độc đáo của Việt Nam. Qua đó sinh viên hiểu hơn về giá trị đặc sắc của các loại hình nghệ thuật truyền thống và có ý thức gìn giữ bảo tồn các loại hình nghệ thuật truyền thống của Việt Nam.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được kiến thức cơ bản về nghệ thuật, nghệ thuật truyền thống Việt Nam
CLO2	K3	Chỉ ra được tiến trình lịch sử và đặc trưng của các loại hình nghệ thuật truyền thống Việt Nam
CLO3	K4	Phân biệt được các loại hình nghệ thuật truyền thống ở Việt Nam để triển khai hoạt động văn hóa - du lịch
CLO4	A4	Hình thành thái độ trân trọng văn hóa niềm say mê nghiên cứu các loại hình nghệ thuật truyền thống đáp ứng thực tiễn công việc

7.48. Học phần Thanh toán quốc tế trong du lịch**Mã học phần:** 010409022**Số tín chỉ:** 2(2,0)**Loại học phần:** Tự chọn**a) Mô tả học phần**

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức hiểu biết cơ bản về tỷ giá hối đoái, thị trường hối đoái, các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ, các phương tiện thanh toán quốc tế, các phương thức thanh toán quốc tế trong du lịch.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Tổng hợp được các kiến thức về thanh toán quốc tế phục vụ trong các quyết định kinh doanh du lịch.
CLO2	K4	Phân biệt được các phương thức thanh toán trong hoạt động du lịch.
CLO3	S3	Sử dụng được các phương tiện thanh toán trong du lịch.
CLO4	A3	Nghiên cứu được các phương thức thanh toán quốc tế đáp ứng yêu cầu của hoạt động du lịch.

7.49. Học phần: Phong tục, tập quán, lễ hội Việt Nam**Mã học phần:** 010408009**Số tín chỉ:** 2(2,0)**Loại học phần:** Tự chọn**a) Mô tả học phần:**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về phong tục, tập quán, lễ hội Việt Nam: cơ sở hình thành và đặc điểm một số phong tục, tập quán, lễ hội Việt Nam nhằm tăng thêm sự hiểu biết về nền văn hóa dân tộc Việt Nam đa dạng đậm đà bản sắc.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Diễn giải các kiến thức cơ bản về phong tục, tập quán, lễ hội Việt Nam
CLO2	K3	Chỉ ra đặc trưng cơ bản của văn hóa dân tộc thông qua một số phong tục, tập quán, lễ hội Việt Nam
CLO3	K4	Nhận diện một số phong tục tập quán, lễ hội truyền thống Việt Nam trong hoạt động văn hóa và du lịch
CLO4	S3	Thực hiện kỹ năng thuyết trình về vấn đề phong tục, tập quán, lễ hội Việt Nam
CLO5	A4	Tôn trọng sự khác biệt, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc thể hiện năng lực tự học tự nghiên cứu

7.50. Học phần Tài nguyên du lịch

Mã học phần: 010409023

Số tín chỉ: 2(2,0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần:

Học phần cung cấp những vấn đề lý luận và bức tranh chung về tài nguyên du lịch Việt Nam như: khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa và vai trò của tài nguyên du lịch; điều tra, đánh giá tài nguyên du lịch; đánh giá tác động của các hoạt động du lịch đến tài nguyên môi trường; quản lý sử dụng, bảo vệ và tôn tạo tài nguyên và môi trường du lịch; tài nguyên du lịch Việt Nam.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về tài nguyên du lịch để làm việc trong hoạt động nghề nghiệp.
CLO2	K3	Phát hiện được mối quan hệ của du lịch với tài nguyên, các vấn đề quản lý, khai thác, bảo vệ, tôn tạo tài nguyên – môi trường du lịch của đất nước để đề xuất các ý tưởng và phát triển sản phẩm du lịch
CLO3	A3	Có tinh thần hợp tác, chủ động, tích cực, sáng tạo trong công việc

7.51. Học phần Xúc tiến du lịch

Mã học phần: 010409024

Số tín chỉ: 2(2,0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức khái quát về xúc tiến du lịch, quy trình và những công cụ chủ yếu trong hoạt động xúc tiến du lịch. Ngoài ra, học phần còn trang bị cho sinh viên những kiến thức về hoạt động xúc tiến điểm đến du lịch.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K4	Phân tích được những nguyên tắc và nội dung của hoạt động xúc tiến du lịch để xây dựng chiến lược xúc tiến sản phẩm, hỗ trợ việc ra quyết định kinh doanh cho doanh nghiệp.
CLO2	S2	Sử dụng được các công cụ xúc tiến để quảng bá, giới thiệu các sản phẩm, dịch vụ và điểm đến du lịch trong việc xây dựng kế hoạch kinh doanh.
CLO3	S3	Thực hiện được kỹ năng giao tiếp, thuyết trình trong việc xúc tiến, quảng bá sản phẩm du lịch.
CLO4	A3	Có tinh thần hợp tác, sáng tạo và chủ động thích nghi với môi trường làm việc khác nhau.

7.52. Học phần Tiếng Anh chuyên ngành Làng nghề, lễ hội Việt Nam

Mã học phần: 010313005

Số tín chỉ: 3 (2,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần Làng nghề lễ hội Việt Nam giới thiệu khái quát về lễ hội và làng nghề Việt Nam, đồng thời giới thiệu chi tiết một số lễ hội và làng nghề tiêu biểu của 3 miền Bắc, Trung, Nam nước ta và của quê hương Ninh Bình. Học phần tập trung cung cấp vốn từ vựng chuyên ngành, trang bị thêm cấu trúc ngữ pháp cần thiết, tập trung phát triển kỹ năng thuyết trình, đọc hiểu và phiên dịch các chủ đề về lễ hội và làng nghề Việt Nam. Học phần cũng cung cấp các thông tin nền hữu ích về chuyên ngành; từ đó nâng cao vốn hiểu biết cho sinh viên, góp phần hình thành ở các em tính tự giác, chủ động trong học tập.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Áp dụng được các kiến thức ngôn ngữ và kiến thức chuyên ngành bằng Tiếng Anh để giới thiệu được về các làng nghề thủ công và lễ hội truyền thống Việt Nam.
CLO2	S3	Thực hành các kỹ năng nghe, nói, thuyết trình, viết, đọc hiểu và dịch thuật bằng Tiếng Anh về các làng nghề thủ công và lễ hội truyền thống Việt Nam.
CLO3	S3	Giao tiếp tốt để làm việc tích cực và có hiệu quả.
CLO4	A3	Thể hiện khả năng tự học, đóng góp ý kiến trong quá trình học tập.

7.53. Học phần Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn - nhà hàng

Mã học phần: 010313007

Số tín chỉ: 3 (2,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần Tiếng Anh chuyên ngành Khách sạn-Nhà hàng với kết cấu tín chỉ 3(2;1) là học phần thuộc khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bắt buộc trong CTĐT ngành Du lịch.

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng tiếng Anh về ngành du lịch khách sạn, nhà hàng. Thông qua các chủ đề và tình huống như: thủ tục đặt phòng, trả phòng, sắp xếp phòng, cung cấp các dịch vụ trong khách sạn, nhà hàng, đặt bàn, giải thích các món ăn, giải quyết các khiếu nại, các vấn đề nảy sinh, ... , học phần giới thiệu vốn từ vựng về lĩnh vực khách sạn, nhà hàng, ôn lại các cấu trúc ngữ pháp, và giúp sinh viên thực hành sử dụng các thuật ngữ chuyên ngành, từ đó ứng dụng vào các công việc liên quan đến ngành dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Áp dụng được các kiến thức ngôn ngữ về từ vựng, ngữ pháp, cấu trúc câu tiếng Anh về khách sạn, nhà hàng trong hoạt động giao tiếp.
CLO2	S3	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết về các chủ đề liên quan đến các dịch vụ khách sạn, nhà hàng
CLO3	S3	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động trên lớp và ngoài giờ.
CLO4	A3	Thể hiện được khả năng tự học, tự nghiên cứu thông qua xây dựng các dự án học tập như video clip, kịch, bài thuyết trình... về lĩnh vực khách sạn, nhà hàng

7.54. Học phần Tiếng Anh chuyên ngành Di tích danh thắng Việt Nam

Mã học phần: 010313006

Số tín chỉ: 2 (1,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần Tiếng Anh chuyên ngành Di tích danh thắng Việt Nam giới thiệu tổng quan về hệ thống di tích danh thắng Việt Nam, đặc biệt là những di tích danh thắng nổi tiếng, gắn liền với đời sống văn hóa tâm linh, lễ hội của người dân Việt Nam. Học phần cung cấp vốn từ vựng chuyên ngành về di tích danh thắng, phát triển kỹ năng nghe, nói, thuyết trình, viết, đọc hiểu và phiên dịch các chủ đề về di tích danh thắng Việt Nam. Học phần cũng cung cấp những thông tin hữu ích về bảo tồn và phát huy giá trị của di tích danh thắng Việt Nam, nâng cao vốn hiểu biết cho sinh viên, góp phần xây dựng tình yêu quê hương đất nước.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Áp dụng các kiến thức ngôn ngữ và kiến thức chuyên ngành bằng Tiếng Anh để trình bày về các di tích danh thắng Việt Nam.
CLO2	S3	Thực hành các kỹ năng nghe, nói, thuyết trình, viết, đọc hiểu và dịch thuật bằng Tiếng Anh về các di tích danh thắng Việt Nam.
CLO3	S3	Giao tiếp tốt để làm việc tích cực và có hiệu quả.
CLO4	A3	Thể hiện khả năng tự học, đóng góp ý kiến trong quá trình học tập.

7.55. Tiếng Anh chuyên ngành du lịch Lữ hành

Mã học phần: 010313008

Số tín chỉ: 2 (1,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần:

Học phần rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết), thuyết trình về các chủ đề liên quan trong lĩnh vực dịch vụ lữ hành. Thông qua các chủ đề về lữ hành với nội dung sát thực tế, học phần cung cấp vốn từ vựng phong phú, đa dạng; các cấu trúc ngữ pháp cần thiết giúp sinh viên biết vận dụng tương đối thành thạo vào công việc có liên quan đến dịch vụ du lịch lữ hành. Học phần cũng trang bị cho sinh viên các thông tin nền hữu ích về chuyên ngành; từ đó nâng cao vốn hiểu biết cho sinh viên, góp phần hình thành ở các em tính tự giác, chủ động trong học tập.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Áp dụng được các kiến thức ngôn ngữ và kiến thức chuyên ngành bằng tiếng Anh vào các hoạt động giao tiếp trong lĩnh vực du lịch lữ hành.
CLO2	S3	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết theo các tình huống giao tiếp liên quan đến nghiệp vụ lữ hành
CLO3	S3	Giao tiếp tốt để làm việc tích cực và có hiệu quả.
CLO4	A3	Thể hiện khả năng tự học, đóng góp ý kiến trong quá trình học tập.

7.56. Học phần Hán Nôm du lịch

Mã học phần: 010203008

Số tín chỉ: 3(3,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về chữ Hán, chữ Nôm (như nguồn gốc, các cách cấu tạo,... đọc được phiên âm, hiểu được ý nghĩa của những bài nằm trong chương trình).

Để phục vụ cho chuyên ngành Du lịch, học phần cung cấp các kiến thức Hán Nôm phục vụ du lịch theo *thể loại văn bản* như: hoành phi – đại tự, câu đối, thơ đề từ, văn bia. Tiếp theo học phần giới thiệu di sản văn hóa, văn tự Hán nôm theo *phân vùng du lịch* (vùng du lịch miền Bắc, vùng du lịch miền Trung, vùng du lịch miền Nam).

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Áp dụng được những kiến thức đã học về chữ Hán và chữ Nôm để hiểu được những vấn đề cơ bản của chữ Hán, chữ Nôm có trong chương trình.
CLO2	K3	Áp dụng được các kiến thức Hán Nôm đã học vào hoạt động du lịch.
CLO3	S2	Đánh giá được giá trị của các văn bản Hán Nôm tại các điểm di tích lịch sử văn hóa phục vụ phát triển du lịch.

7.57. Học phần Kỹ năng thuyết trình**Mã học phần:** 010408015**Số tín chỉ:** 2(1,1)**Loại học phần:** Bắt buộc**a) Mô tả tóm tắt học phần**

Học phần cung cấp kiến thức chung về thuyết trình, lợi ích của thuyết trình, trong đó tập trung đi sâu vào kỹ năng tiến hành hoạt động thuyết trình. Qua đó giúp sinh viên nắm được vai trò, kỹ năng thuyết trình đối với hoạt động kinh doanh nói chung và kinh doanh du lịch nói riêng, tạo cho sinh viên có thái độ chủ động, tự tin vận dụng vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp sau này.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được các đặc điểm của kỹ năng thuyết trình
CLO2	K3	Áp dụng được các kỹ năng thuyết trình vào thực tế công việc
CLO3	S3	Thực hiện linh hoạt kỹ năng thuyết trình trong giao tiếp ứng xử, đàm phán...
CLO4	A3	Đưa ra khả năng thuyết phục và gây ấn tượng lòng người trong thực tiễn công việc.

7.58. Học phần Lịch sử Việt Nam**Mã học phần:** 010204044**Số tín chỉ:** 3 (2,1)**Loại học phần:** Bắt buộc**a) Mô tả học phần:**

Học phần giới thiệu khái quát tiến trình lịch sử Việt Nam từ thời nguyên thủy đến nay, những sự kiện - nhân vật lịch sử, thành tựu kinh tế, văn hóa tiêu biểu ...; những nét chính về lịch sử địa phương Ninh Bình. Nội dung môn học bao gồm: lịch sử Việt Nam thời nguyên thủy, cổ - trung đại; lịch sử cận đại Việt Nam (1858-1945); lịch sử Việt Nam hiện đại (1945 đến nay). Một số vấn đề về lịch sử địa phương.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Xác định được những kiến thức cơ bản của lịch sử Việt Nam và lịch sử địa phương.
CLO2	K3	Liên hệ được ảnh hưởng, tác động của một số sự kiện, nhân vật lịch sử, thành tựu văn hóa tiêu biểu đối với sự phát triển của lịch sử dân tộc và lịch sử địa phương.
CLO3	K3	Vận dụng được những kiến thức lịch sử Việt Nam và lịch sử địa phương vào học tập và thực tiễn nghề nghiệp.
CLO4	S2	Sử dụng được đồ dùng trực quan trong học tập và thực tiễn.
CLO5	S3	Thuyết trình được các vấn đề lịch sử Việt Nam và lịch sử địa

		phương
CLO6	A4	Trân trọng, giữ gìn và phát huy được các giá trị lịch sử - văn hóa mà nhân dân ta đã đạt được

7.59. Học phần Kỹ năng Teambuilding

Mã học phần: 010409035

Số tín chỉ: 2(1,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các trò chơi được sử dụng trong các chương trình teambuilding, quy trình xây dựng chương trình teambuilding. Học phần cũng trang bị một số kỹ năng cần thiết như kỹ năng hoạt náo, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề để phục vụ cho hoạt động tổ chức, thực hiện được các chương trình teambuilding trong du lịch.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Chỉ ra được qui trình công tác chuẩn bị, tổ chức chương trình teambuilding và cách thức tổ chức các trò chơi phổ biến trong hoạt động teambuilding
CLO2	K4	Chọn lọc được các kiến thức về hoạt động teambuilding để thực hiện các công việc trong lĩnh vực du lịch.
CLO3	S4	Lập kế hoạch và tổ chức một chương trình teambuilding đơn giản
CLO4	S3	Sử dụng được kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động tổ chức các chương trình du lịch teambuilding
CLO5	A3	Có thái độ hợp tác, tích cực xây dựng chương trình, hoạt động teambuilding

7.60. Học phần Khởi sự kinh doanh

Mã học phần: 010511010

Số tín chỉ: 2(2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần gồm một số kiến thức cơ bản về khởi sự kinh doanh như: tư duy, ý tưởng, cơ hội khởi sự kinh doanh; các điều kiện cần thiết để trở thành chủ doanh nghiệp; phương thức, quy trình lập kế hoạch khởi sự kinh doanh; quá trình triển khai hoạt động kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Vận dụng được kiến thức cơ bản về khởi sự kinh doanh như: tư duy, ý tưởng khởi sự kinh doanh; các tư chất cần có của người chủ doanh nghiệp; quy trình lập kế hoạch khởi sự kinh doanh để triển

		khai hoạt động kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp.
CLO2	K3	Nhận diện được ý tưởng và cơ hội kinh doanh để phát triển các sản phẩm, dịch vụ du lịch.
CLO3	S2	Đánh giá môi trường kinh doanh và xây dựng kế hoạch kinh doanh.
CLO4	A3	Nghiên cứu, cập nhật kiến thức về thủ tục pháp lý đăng ký kinh doanh và luật doanh nghiệp để nâng cao trình độ, chuẩn bị cho quá trình tạo lập doanh nghiệp.

7.61. Học phần Thực tập: Theo Kế hoạch nhà trường

7.62. Học phần Quản lý nhà nước về du lịch

Mã học phần: 010409027

Số tín chỉ: 2(2;0)

Loại học phần: Thay thế khóa luận

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về bộ máy tổ chức quản lý nhà nước về du lịch ở trên thế giới và Việt Nam; một số tổ chức du lịch trên thế giới và Việt Nam; các văn bản pháp luật về du lịch.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Giải thích được các kiến thức của pháp luật du lịch trong hoạt động nghề nghiệp.
CLO2	K3	Triển khai được các kiến thức cơ bản của quản lý nhà nước về du lịch tại trong hoạt động nghề nghiệp.
CLO3	A3	Tuân theo hiến pháp và luật pháp Việt Nam, xây dựng bảo vệ Tổ quốc.

7.63. Học phần Thống kê du lịch

Mã học phần: 010409028

Số tín chỉ: 2(2;0)

Loại học phần: Thay thế khóa luận

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thống kê trong du lịch như: thống kê tiềm năng du lịch, thống kê kết quả hoạt động du lịch, thống kê cơ sở vật chất kỹ thuật, thống kê lao động - tiền lương và tài chính trong doanh nghiệp du lịch.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Phân tích được những kiến thức cơ bản của thống kê du lịch để quản trị doanh nghiệp du lịch và hỗ trợ việc ra quyết định kinh doanh.
CLO2	S2	Đánh giá được các nguồn lực của doanh nghiệp du lịch như: tài nguyên du lịch, cơ sở vật chất kỹ thuật, lao động và có khả năng dự báo thị trường du lịch.
CLO3	A3	Có tính thần hợp tác, chịu trách nhiệm trong công việc

7.64. Học phần Du lịch bền vững**Mã học phần:** 010409029**Số tín chỉ:** 2 (2,0)**Loại học phần:** Thay thế khóa luận**a) Mô tả học phần:**

Học phần cung cấp những kiến thức lý luận về du lịch bền vững, tìm hiểu hoạt động du lịch bền vững tại các vùng sinh thái nhạy cảm và nghiên cứu hoạt động du lịch bền vững tại một số điểm đến điển hình.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K4	Phân tích được những kiến thức lý luận cơ bản về du lịch bền vững.
CLO2	K4	Xác định được hoạt động du lịch bền vững tại một số điểm đến điển hình
CLO3	A4	Giữ gìn và bảo vệ các giá trị tài nguyên du lịch dựa trên nguyên tắc bền vững

7.65. Học phần Thương mại điện tử trong du lịch**Mã học phần:** 010409030**Số tín chỉ:** 2 (2,0)**Loại học phần:** Thay thế khóa luận**a) Mô tả học phần:**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức tổng quan về thương mại điện tử, xu hướng phát triển của du lịch trực tuyến và những ứng dụng của thương mại điện tử trong du lịch. Đồng thời, học phần cũng trang bị những kỹ năng cần thiết để sinh viên có thể áp dụng những công cụ của thương mại điện tử vào công tác tổ chức kinh doanh tại các doanh nghiệp du lịch.

b) Chuẩn đầu ra học phần:

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các kiến thức cơ bản về thương mại điện tử trong du lịch
CLO2	K4	Phân biệt được các công cụ marketing du lịch trực tuyến
CLO3	S3	Hình thành được kỹ năng xây dựng các giải pháp, khuyến nghị các vấn đề liên quan đến thương mại điện tử trong kinh doanh du lịch
CLO4	A3	Có khả năng làm việc độc lập, thể hiện được tính chuyên nghiệp, trung thực, có trách nhiệm.

8. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình đào tạo ngành Du lịch, Trường Đại học Hoa Lư áp dụng từ kỳ tuyển sinh năm 2022 (khóa D15) cho sinh viên trình độ đại học, hệ chính quy, ngành Du lịch được

xây dựng dựa trên các căn cứ sau:

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2015, quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương các trình độ của giáo dục đại học;

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của giáo dục đại học;

- Trường ĐHHL (2018), Quyết định số 643/QĐ-ĐHHL ngày 05/11/2018 về việc công bố "sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Trường ĐHHL".

- Trường ĐHHL (2020), Quyết định số 21/2020/QĐ-ĐHHL ngày 08/01/2020 về điều chỉnh Tầm nhìn của Trường ĐHHL.

- Quyết định số 22/QĐ-ĐHHL ngày 08/01/2020 về việc công bố Triết lý giáo dục của trường ĐHHL.

- Quyết định số 435/QĐ-ĐHHL ngày 30/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hoa Lư;

- Kế hoạch số 164/KH-ĐHHL, của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư, ngày 08 tháng 10 năm 2021 về xây dựng và phát triển chương trình đào tạo áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2022.

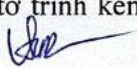
- Khuyến nghị, nhận xét của chuyên gia, kết quả tổng hợp ý kiến góp ý của các tổ bộ môn phụ trách học phần trong CTĐT ngành Du lịch, tiếp thu ý kiến của các bên liên quan và kết quả đối sánh với CTĐT ngành Du lịch của một số Trường đại học tương đương.

Chương trình đào tạo có tổng số 130 tín chỉ (Không tính giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng), mô tả tóm tắt những kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm cơ bản đối với sinh viên ngành Du lịch. Bố cục chương trình khoa học, bao gồm kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Quá trình đào tạo dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế theo quy định hiện hành, đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu đáp ứng cho hoạt động đào tạo cử nhân ngành Du lịch tại Trường Đại học Hoa Lư nhằm phát huy năng lực của người học. Chương trình được thiết kế bên cạnh nhóm các học phần bắt buộc là nhóm các học phần tự chọn nhằm linh hoạt thích ứng với xu thế phát triển và nhu cầu thực tiễn của xã hội.

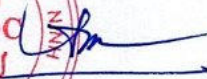
Dựa vào chương trình đào tạo ngành Du lịch, các tổ bộ môn có liên quan lập kế hoạch, phân công đội ngũ giảng viên biên soạn đề cương chi tiết học phần đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra học phần; các phòng/ ban chuẩn bị đáp ứng đảm bảo về cơ sở vật chất hạ tầng cho quá trình đào tạo đảm bảo chất lượng; Sinh viên ngành Du lịch căn cứ vào chương trình đào tạo để xác định khối lượng học tập cần tích lũy và chủ động

lập kế hoạch học tập, nghiên cứu, rèn luyện kỹ năng phù hợp năng lực bản thân và định hướng phát triển nghề nghiệp.

Chương trình này do Hội đồng Khoa học - Đào tạo, Trường Đại học Hoa Lư thẩm định và thông qua. Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư chịu trách nhiệm chỉ đạo triển khai tổ chức và phát triển chương trình đào tạo. Trường Khoa Văn hóa – Du lịch chịu trách nhiệm tổ chức, triển khai và hướng dẫn các nguyên tắc để xây dựng đề cương chi tiết các học phần nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của ngành, hướng đến phát triển năng lực người học, đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết các học phần, kinh phí cho thực hành, thực tập, thực tế và tăng cường trang thiết bị, phòng thực hành cho mỗi học phần và toàn bộ khóa học, trường các bộ phận liên quan sẽ kiểm tra, đánh giá và trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Chương trình đào tạo ngành Du lịch được rà soát và cập nhật thường xuyên, hoặc khi thấy sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa Văn hóa – Du lịch sẽ lập tờ trình kèm bản báo cáo cho Nhà trường để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành. 

Ninh Bình, ngày 30 tháng 8 năm 2022



TS. Vũ Văn Trường

PHỤ LỤC 1: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN

TT	Họ và tên, năm sinh chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, năm tốt nghiệp, nước đào tạo	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm
1	Lê Thị Lan Anh, 1985, GV Bộ môn LLCT	GVC, 2020	Thạc sĩ, 2015, Việt Nam	Triết học	- Triết học Mác- Lênin 03 TC - Kinh tế chính trị Mác – Lênin 02TC
2	Nguyễn Thị Hào, 1985, GV Bộ môn LLCT	GVC, 2020	Thạc sĩ, 2012, Việt Nam	Triết học	- Triết học Mác- Lênin, 03TC
3	Bùi Thị Thu Hiền, 1987, GV Bộ môn LLCT	GV, 2010	Thạc sĩ, 2013, Việt Nam	Triết học	- Triết học Mác- Lênin, 03TC
4	Phan Thị Hồng Duyên, 1970, Phó trưởng phòng Đào tạo – Quản lý khoa học	GVC, 2012	Tiến sĩ, 2012, Việt Nam	Triết học	- Triết học Mác- Lênin, 03TC
5	Vũ Thị Hương Giang, 1984, GV Bộ môn LLCT	GVC, 2020	Thạc sĩ, 2013, Việt Nam	Triết học	- Kinh tế chính trị Mác – Lênin 02TC - Pháp luật đại cương 02 TC
6	Hoàng Diệu Thúy, 1976, Phó trưởng Bộ môn LLCT	GVC, 2018	Tiến sĩ, 2019, Việt Nam	Hồ Chí Minh học	- Triết học Mác- Lênin, 03TC - Tư tưởng HCM 02 TC
7	Nguyễn Thúy Mai, 1988, GV Bộ môn LLCT	GV, 2014	Thạc sĩ, 2013, Việt Nam	Kinh tế chính trị	- Kinh tế chính trị Mác – Lênin 02TC
8	Đỗ Thị Yên, 1985, GV Bộ môn LLCT	GV, 2015	Thạc sĩ, 2012, Việt Nam	Kinh tế chính trị	- Kinh tế chính trị Mác – Lênin 02TC
9	Vũ Tuệ Minh, 1984, GV Bộ môn LLCT	GV, 2009	Thạc sĩ, 2013, Việt Nam	Triết học	- Chủ nghĩa xã hội khoa học 02 TC - Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam 02 TC
10	Bùi Duy Bình, 1976, Phó trưởng phòng Tổ chức – thanh tra	GVC, 2020	Thạc sĩ, 2007, Việt Nam	Lý luận và Phương pháp dạy học GDCT	- Chủ nghĩa xã hội khoa học 02 TC

TT	Họ và tên, năm sinh chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học năm tốt nghệ, nghiệp, nước đào tạo	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm
11	Phạm Thanh Xuân, 1982, GV Bộ môn LLCT	GV, 2005	Thạc sĩ, 2011, Việt Nam	Lý luận và Phương pháp dạy học GDCT	- Chủ nghĩa xã hội khoa học 02 TC - Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam 02 TC
12	Lê Thị Ngọc Thùy, 1983, Phó trưởng BMLLCT	GVC, 2020	Thạc sĩ, 2013, Việt Nam	Ngành Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	- Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam 02 TC - Tư tưởng HCM 02 TC
13	Nguyễn Thị Thu Dung 1988, GV Bộ môn LLCT	GV, 2015	Thạc sĩ 2013, Việt Nam	Ngành Lịch sử, Chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	-Lịch sử đảng Cộng sản Việt Nam 02TC - Tư tưởng Hồ Chí Minh 02TC
14	Nguyễn Thị Thu Thủy, 1991, GV Bộ môn LLCT	GV, 2015	Thạc sĩ, 2021, Việt Nam	Kinh tế chính trị Mác -Lê Nin	Kinh tế chính trị Mác Lê Nin 2TC
15	Đoàn Sỹ Tuấn, 1978, Trưởng BMLLCT	GVC, 2018	Tiến sĩ 2019, Việt Nam	Lý luận và Phương pháp dạy học GDCT	- Kinh tế chính trị Mác – Lênin 02TC - Tư tưởng Hồ Chí Minh 02TC
16	Vũ Thị Loan, 1990, GV, Cán bộ phòng Tổ chức – thanh tra	GV, 2014	Thạc sĩ, 2014, Việt Nam	Luật	- Pháp luật đại cương, 02 TC
17	Đào Thị Thu Phương, 1985, GV, Cán bộ phòng Tổ chức – thanh tra	GV, 2009	Thạc sĩ, 2015, Việt Nam	Quản lý giáo dục	- Pháp luật đại cương, 02 TC
18	Phạm Thu Quỳnh, 1988, GV Cán bộ phòng Tổ chức – thanh tra	GV, 2011	Thạc sĩ, 2017, Việt Nam	Quản lý công	- Pháp luật đại cương, 02 TC
19	Dương Trọng Hạnh, 1969, GV Bộ môn LLCT	GVC, 2020	Thạc sĩ, 2010, Việt Nam	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	- Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam 02 TC

TT	Họ và tên, năm sinh chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học năm tốt nghị nước đào tạo	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm
20	Phan Thị Thu Nhài, 1985, GV Bộ môn LLCT	GV, 2011	Thạc sĩ, 2015, Việt Nam	Luật kinh tế	- Pháp luật đại cương, 02 TC
21	Nguyễn Thị Thu Thủy, 1991, GV Bộ môn LLCT	GV, 2015	Thạc sĩ, 2020, Việt Nam	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	- Kinh tế chính trị Mác – Lênin 02TC
22	Nguyễn Thị Hồng Tuyên, 1978, P. Trưởng khoa NN-TH	GVC, 2020	Thạc sĩ, 2009, Việt Nam	Ngôn Anh ngữ	Tiếng Anh 1, 2 TC Tiếng Anh 2, 03 TC Tiếng Anh 3, 03 TC
23	Mai Thị Thu Hân 1981, Trưởng môn Tiếng Anh	GVC, 2018	Thạc sĩ, 2010 Việt Nam	Ngôn Anh ngữ	Tiếng Anh CN Làng nghề, lễ hội 03 TC Tiếng Anh CN Di tích danh thắng VN 02 TC
24	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, 1984, giảng viên Tiếng Anh	GVC, 2018	Thạc sĩ, 2010 Việt Nam	Lý luận và PPDH tiếng Anh	Tiếng Anh 2, 03 TC Tiếng Anh CN Làng nghề, lễ hội 03 TC Tiếng Anh CN Di tích danh thắng VN 02 TC
25	Dương Thị Ngọc Anh 1977, giảng viên Tiếng Anh	GVC, 2018	Thạc sĩ, 2009 Việt Nam	Ngôn Anh ngữ	Tiếng Anh 2, 03 TC Tiếng Anh CN Khách sạn, NH, 03 TC
26	Bùi Thị Nguyên, 1983, giảng viên Tiếng Anh	GV, 2015	Thạc sĩ, 2018, Việt Nam	Ngôn Anh ngữ	Tiếng Anh 2, 03 TC Tiếng Anh CN Lữ hành, 02 TC
27	Phạm Đức Thuận, 1980, Giảng viên Tiếng Anh	GV, 2014	Tiến sĩ, 2022, Việt Nam	Lý luận và PPDH tiếng Anh	Tiếng Anh 1, 2 TC Tiếng Anh 2, 03 TC Tiếng Anh CN Khách sạn-Nhà hàng 03 TC
28	Nguyễn Thị Thúy Huyền, 1986, Giảng viên Tiếng Anh	GVC, 2020	Thạc sĩ, 2013 Việt Nam	Ngôn Anh ngữ	Tiếng Anh 1, 2 TC
29	Nguyễn Thị Hoàng Huế, 1983, Giảng viên Tiếng Anh	GVC, 2020	Thạc sĩ, 2012, Việt Nam	Ngôn Anh ngữ	Tiếng Anh 1, 2 TC Tiếng Anh 2, 03 TC
30	Đặng Thanh Điềm 1989, Giảng viên Tiếng Anh	GV, 2011	Thạc sĩ, 2021, Việt Nam	Ngôn Anh ngữ	Tiếng Anh 3, 03 TC TC Tiếng Anh CN Di tích danh thắng VN,

TT	Họ và tên, năm sinh chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học năm tốt nghệ, nước đào tạo	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm
					02TC
31	Nguyễn Thị Liên 1983, GD TT NNTH	GVC, 2018	Thạc sĩ, 2010 Việt Nam	Tiếng Anh	Tiếng Anh 3, 03 TC
32	Phạm Thanh Tâm, 1984, Giảng viên tiếng Anh	GV, 2008	Thạc sĩ, 2016, Việt Nam	Lý luận và PPDH Tiếng Anh	Tiếng Anh 1, 2 TC Tiếng Anh 2, 03 TC Tiếng Anh CN Khách sạn, NH, 03TC Tiếng Anh CN Di tích DTVN
33	Nguyễn Thị Miên, 1986, GV Khoa Ngoại ngữ - CNTT	GV 2012	Thạc sĩ, 2012 Việt Nam	Ngôn Anh ngữ	Tiếng Anh 3, 03TC
34	Đinh Thị Thu Huyền, 1983, GV Khoa Ngoại ngữ - CNTT	GV 2011	Thạc sĩ, 2017 Việt Nam	Ngôn Anh ngữ	Tiếng Anh 3, 03TC
35	Hoàng Thị Tuyết, 1978, GV Khoa Ngoại ngữ - CNTT	GVC 2018	Thạc sĩ, 2014 Việt Nam	Ngôn Anh ngữ	Tiếng Anh 3, 03TC
36	Nguyễn Thị Lệ Thu, 1988, GV trường PTTHSP Trảng An	GV 2012	Thạc sĩ, 2017 Việt Nam	Ngôn Anh ngữ	Tiếng Anh 2, 03TC Tiếng Anh CN du lịch lữ hành, 2TC
37	Đông Thị Thu, 1979, Phó giám đốc trung tâm NN-TH	GVC, 2018	Thạc sĩ 2007 Việt Nam	Khoa học máy tính	Tin học đại cương, 3 TC
38	Đặng Thị Thu Hà, 1979	GVC, 2008	Thạc sĩ, 2011, Việt Nam	Khoa học máy tính	Tin học đại cương, 3 TC

TT	Họ và tên, năm sinh chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học năm nghị nước tốt đào tạo	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm
39	Đinh Thành Công, 1985, Giảng viên-Phụ trách môn GDTC-Phó trưởng phòng Hành chính – Quản trị	GV, 2010	Thạc sĩ, 2013 Việt Nam	Giáo dục thể chất	-Giáo dục thể chất 1, 2, 3 – 01 tín chỉ
40	Lê Hồng Phụng, 1978, Giảng viên - Trưởng ban QL Nội Trú	GVC, 2020	Thạc sĩ, 2015, Trung Quốc	Quản lý hành chính	-Giáo dục thể chất 1, 2, 3 – 01 tín chỉ
41	Đoàn Thị Thơm, 1983, Giảng viên	GV, 2007	Thạc sĩ, 2014, Việt Nam	Giáo dục thể chất	-Giáo dục thể chất 1, 2, 3 – 01 tín chỉ
42	Đinh Thị Hoa, 1982, Giảng viên	GVC, 2020	Thạc sĩ, 2011, Trung Quốc	Giáo dục thể chất	-Giáo dục thể chất 1, 2, 3 – 01 tín chỉ
43	Nguyễn Văn Hiếu, 1983, Giảng viên	GV, 2010	Thạc sĩ, 2015, Việt Nam	Giáo dục thể chất	-Giáo dục thể chất 1, 2, 3 – 01 tín chỉ
44	Nguyễn Thị Nguyệt, 1976, Phó Trưởng khoa TH-MN	GVC, 2018	Thạc sĩ, 2007, Việt Nam	Tâm lý học	- Tâm lý học đại cương 2TC - Phương pháp nghiên cứu khoa học 2TC
45	Vũ Thị Hồng, 1978, Trưởng Bộ môn GDTC – TL,	GVC, 2018	Thạc sĩ, 2007, Việt Nam	Tâm lý học	- Tâm lý học đại cương 2TC - Phương pháp nghiên cứu khoa học 2TC
46	Phạm Thị Trúc, 1980, Giảng viên	GVC, 2018	Thạc sĩ, 2011, Việt Nam	Tâm lý học	- Tâm lý đại cương 2TC
47	Trần Thị Tân, 1990, Giảng viên	GV, 2016	Thạc sĩ, 2015 Việt Nam	Tâm lý học	- Tâm lý học đại cương 2TC - Phương pháp nghiên cứu khoa học 2TC
48	Nguyễn Thị Thịnh, 1981, Giảng viên	GVC, 2018	Tiến sĩ, 2016, Việt Nam	Tâm lý học xã hội	- Tâm lý đại cương 2TC

TT	Họ và tên, năm sinh chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học năm nghiệp, nước tốt đào tạo	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm
49	Vũ Thị Vân Huyền, 1982, Trưởng môn QTKD	GV, 2007	Thạc sĩ, 2010, Việt Nam	Quản trị kinh doanh	Quản trị học 2 TC
50	Lê Thị Liễu, 1982, Giảng viên	GV, 2007	Thạc sĩ, 2011, Việt Nam	Quản trị kinh doanh	Quản trị học 2TC
51	Nguyễn Hải Biên, 1985, Giảng viên	GV, 2011	Thạc sĩ, 2011, Việt Nam	Quản trị kinh doanh	Quản trị học 2TC Khởi sự kinh doanh 2TC
52	Bùi Thị Nhung, 1987, Giảng viên	GV, 2014	Thạc sĩ, 2013, Việt Nam	Quản trị kinh doanh	Quản trị học 2TC
53	Đinh Thị Thúy, 1985 Giảng viên	GVC, 2020	Thạc sĩ, 2012 Việt Nam	Quản trị kinh doanh	Kinh tế học đại cương, 2TC
54	Nguyễn Thị Hồng Lý, 1987, Giảng viên	GV, 2011	Thạc sĩ, 2016, Việt Nam	Quản lý kinh tế và chính sách	Kinh tế học đại cương, 2TC
55	Phạm Thị Hương, 1984, Giảng viên	GVC, 2020	Thạc sĩ 2016, Việt Nam	Kinh tế học	Kinh tế học đại cương, 2TC
56	Nguyễn Thùy Dương, 1984, Giảng viên	GV, 2010	Thạc sĩ, 2012, Mỹ	Quản trị kinh doanh	Khởi sự kinh doanh 2TC
57	Vũ Thị Minh Huyền, 1990, Giảng viên	GV, 2014	Thạc sĩ, 2018, Việt Nam	Quản lý kinh tế	Khởi sự kinh doanh 2TC
58	Hoàng Việt Hưng	GV, 2007	Thạc sĩ, 2011, Việt Nam	Khoa học môi trường	Môi trường và phát triển 2TC
59	Phạm Thị Khánh Quỳnh, 1988	GV, 2012	Thạc sĩ, 2012, Việt Nam	Kinh tế nông nghiệp	Môi trường và phát triển 2TC

TT	Họ và tên, năm sinh chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học năm tốt nghệ, nước đào tạo	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm
60	Phạm Thị Loan, 1977, GV, trường PTTHSP Tràng An	GV, 1999	Thạc sĩ, 2004, Việt Nam	Lịch sử Việt Nam	Lịch sử Việt Nam – 3TC Lịch sử văn minh thế giới – 3TC
61	Lê Thị Huệ, 1977, Trưởng môn Lịch sử - Địa lí, khoa SPTTr.H	GVC, 2000	Thạc sĩ 2007 Việt Nam	LL&PPDH Lịch sử	Lịch sử Việt Nam – 3TC Lịch sử văn minh thế giới – 3TC
62	Lương Thị Tú, 1986, Phòng ĐT - QLKH	GV, 2010	Thạc sĩ 2015 Việt Nam	Lịch sử thế giới	Lịch sử Việt Nam – 3TC Lịch sử văn minh thế giới – 3TC
63	Nguyễn Thị Thu Giang, 1977, Phó Hiệu trưởng Trường PTTHSP Tràng An	GVC, 2020	Thạc sĩ, 2005 Việt Nam	LL&PPDH Địa lý	Địa lí du lịch – 3TC
64	Phạm Xuân Lê Đồng, 1976, Trưởng P.CTSV	GV, 1998	Thạc sĩ, 2017, Việt Nam	LL & PPDH Địa lý	Địa lí du lịch – 3TC
65	Hoàng Đức Hoan, 1977, P. Trưởng phòng ĐT&QLKH	GV, 1999	Thạc sĩ, 2004 Việt Nam	Địa lý kinh tế	Địa lí du lịch – 3TC
66	Đàm Thu Vân, 1983, GV khoa SPTH- MN	GVC, 2020	Thạc sĩ, 2014, Việt Nam	Quản lý giáo dục	Xã hội học đại cương – 2TC
67	Bùi Thị Hồng Giang, 1983, Giảng viên	GVC, 2020	Thạc sĩ 2010, Việt Nam	Hán Nôm	Hán Nôm du lịch – 03 TC
68	Bùi Lê Nhật, 1986, Giảng viên	GV, 2016	Thạc sĩ 2013, Việt Nam	Hán Nôm	Hán Nôm du lịch – 03 TC
69	Đỗ Thị Hồng Thu, 1984, Trưởng môn, Khoa Văn hóa – Du lịch	GV, 2007	Thạc sĩ 2012 Việt Nam	Việt Nam học	Dân tộc học đại cương 2TC Tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam 2TC Văn hóa ẩm thực 2TC Phong tục, tập quán, lễ

TT	Họ và tên, năm sinh chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học năm nghiệp, nước tốt đào tạo	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm
					hội Việt Nam 2TC
70	Trần Thị Thu, 1984 giảng viên, Phòng Tổ chức – Thanh tra	GV, 2010	Thạc sĩ, 2016, Việt Nam	Văn hóa học	Văn hóa ẩm thực 2TC Cơ sở văn hóa Việt Nam 2TC Văn hóa ẩm thực 2TC Du lịch sinh thái 2TC Các dân tộc ở Việt Nam 2TC Các loại hình nghệ thuật truyền thống Việt Nam 2TC Phong tục, tập quán, lễ hội Việt Nam 2TC
71	Nguyễn Thị Hằng, 1985, Giảng viên khoa Văn hóa – Du lịch	GV, 2007	Thạc sĩ, 2019, Việt Nam	Việt Nam học	Cơ sở văn hóa Việt Nam 2TC Văn hóa ẩm thực 2TC Dân tộc học Đại cương 2TC Kỹ năng thuyết trình 2TC Các loại hình nghệ thuật truyền thống Việt Nam 2TC Tôn giáo, tín ngưỡng VN 2TC Phong tục, tập quán, lễ hội Việt Nam 2TC
72	Nguyễn Thị Hồng Nhưng, 1985, Giảng viên, Bộ môn GDTC – Tâm lý	GVC, 2020	Thạc sĩ, 2017, Việt Nam	Việt Nam học	Văn hóa ẩm thực 2TC Phong tục, tập quán, lễ hội Việt Nam 2TC
73	Dương Thị Dung, 1987, Giảng viên, Phòng CT - HSSV	GV, 2010	Thạc sĩ, 2016, Việt Nam	Văn hóa học	Các dân tộc ở Việt Nam 2TC Di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Việt Nam 2TC Kỹ năng thuyết trình 2TC
74	Nguyễn Hồng Thủy, 1991, giảng viên	GV, 2014	Thạc sĩ, 2022, Việt	Việt Nam học	Các dân tộc ở Việt Nam 2TC

TT	Họ và tên, năm sinh chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, năm tốt nghị, nghiệp, nước đào tạo	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm
			Nam		Cơ sở văn hóa Việt Nam 2TC Di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Việt Nam 2TC Dân tộc học đại cương 2TC Tôn giáo tín ngưỡng Việt Nam 2TC2 Các loại hình nghệ thuật truyền thống Việt Nam 2TC Phong tục, tập quán, lễ hội Việt Nam 2TC Kỹ năng thuyết trình 2TC
75	Vũ Thị Hương, 1985, giảng viên khoa Văn hóa – Du lịch	GV, 2007	Thạc sĩ 2013, Việt Nam	Du lịch học	Du lịch bền vững 2TC Thương mại điện tử trong du lịch 2TC Tổng quan du lịch 2TC Kinh tế du lịch 2TC Xúc tiến du lịch 2TC Quản trị kinh doanh lữ hành 3TC Nghệ thuật điều hành tour 2TC Thanh toán quốc tế trong du lịch 2TC Quản lý nhà nước về du lịch 2TC Tài nguyên du lịch 2TC Marketing du lịch 3TC Tuyến điểm du lịch Việt Nam 3TC Du lịch MICE 2TC Du lịch văn hoá 2TC Hướng dẫn du lịch 3TC Tâm lý khách du lịch 2TC Kỹ năng teambuilding 2TC

TT	Họ và tên, năm sinh chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, năm tốt nghệ nghiệp, nước đào tạo	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm
					Du lịch cộng đồng và homestay 2TC Thực tế chuyên môn Miền Bắc 1TC Thực tế chuyên môn miền Trung 1TC Thực tế nhập môn 1TC
76	Lê Thị Hiệu, 1988, Giảng viên khoa Văn hóa – Du lịch	GV, 2010	Thạc sĩ, 2018, Việt Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Tổng quan du lịch 2TC Quản lý nhà nước về du lịch 2TC Tài nguyên du lịch 2TC Marketing du lịch 3TC Xúc tiến du lịch 2TC Tuyển điểm du lịch Việt Nam 3TC Du lịch cộng đồng và homestay 2TC Du lịch MICE 2TC Du lịch văn hóa 2TC Hướng dẫn du lịch 3TC Quản trị kinh doanh lữ hành 3TC Quản trị kinh doanh khách sạn 2TC Nghệ thuật điều hành tour 2TC Du lịch sinh thái 2TC Du lịch bền vững 2TC Kỹ năng teambuilding 2TC Thương mại điện tử trong du lịch 2TC Thực tế chuyên môn miền Bắc 1TC Thực tế chuyên môn miền Trung 1TC Thực tế nhập môn 1TC
77	Phạm Thị Thu Thủy, 1988, Giảng viên khoa Văn hóa – Du lịch	GV, 2010	Thạc sĩ, 2019, Việt Nam	QTKD Du lịch khách sạn	Du lịch bền vững 2TC Tổng quan du lịch 2TC Kinh tế du lịch 2TC Du lịch MICE 2TC

TT	Họ và tên, năm sinh chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, năm tốt nghệ, tốt nước đào tạo	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm
					Thực tế nhập môn 1TC Quản trị kinh doanh lữ hành 3TC Nghệ vụ phục vụ khách sạn 5TC Quản trị kinh doanh khách sạn 2TC Marketing du lịch 3TC Xúc tiến du lịch 2TC Thương mại điện tử trong du lịch 2TC Du lịch cộng đồng và homestay 2TC Kỹ năng teambuilding 2TC Tổ chức sự kiện 2TC Thanh toán quốc tế trong du lịch 2TC Thống kê du lịch 2TC
78	Trần Thị Hiền, 1988, Giảng viên khoa Văn hóa – Du lịch	GV, 2010	Thạc sĩ 2015, Việt Nam	Du lịch	Du lịch bền vững 2TC Du lịch văn hóa 2TC Tổng quan du lịch 2TC Tài nguyên du lịch 2TC Kỹ năng teambuilding 2TC Quản lý nhà nước về du lịch 2TC Du lịch MICE 2TC Hướng dẫn du lịch 3TC Tâm lý khách du lịch 2TC Quản trị kinh doanh lữ hành 3TC Quản trị kinh doanh khách sạn 2TC Tuyến điểm du lịch Việt Nam 3TC Nghệ vụ phục vụ khách sạn 5TC Du lịch cộng đồng và homestay 2TC

TT	Họ và tên, năm sinh chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, năm tốt nghệ, nghiệp, nước đào tạo	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm
					Thực tế chuyên môn miền Bắc 1TC Thực tế chuyên môn miền Trung 1TC
79	Ngô Thị Huệ, 1985, Giảng viên khoa Văn hóa – Du lịch	GV, 2010	Thạc sĩ, 2015, Việt Nam	Du lịch	Thực tế chuyên môn miền Trung 1TC Thực tế chuyên môn miền Bắc 1TC Thương mại điện tử trong du lịch 2TC Du lịch bền vững 2TC Tuyển điểm du lịch Việt Nam 3TC Du lịch sinh thái 2TC Kinh tế du lịch 2TC Kỹ năng teambuilding 2TC Tài nguyên du lịch 2TC Hướng dẫn du lịch 3TC Tâm lý khách du lịch 2TC Du lịch cộng đồng và homestay 2TC Thanh toán quốc tế trong du lịch 2TC Quản lý nhà nước về du lịch 2TC Du lịch MICE 2TC Du lịch văn hóa 2TC Marketing du lịch 3TC Tổ chức sự kiện 2TC Thực tế nhập môn 1TC Thống kê du lịch 2TC Nghiệp vụ điều hành tour 2TC Quản trị kinh doanh lữ hành 3TC Xúc tiến du lịch 2TC

PHỤ LỤC 2: CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO

2.1. Phòng học giảng đường, phòng thí nghiệm, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

T T	Loại phòng học (Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, máy tính...)	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/ môn học
1	Phòng học tiếng Anh	01	75m ² /phòng	- Máy tính	41	- Tiếng Anh 1, 2, 3 - Tiếng Anh chuyên ngành.
				- Tai nghe	41	
				- Ti vi	01	
				- Hệ thống tăng âm	01	
				- Loa đài, đĩa	05	
2	Giảng đường	G1, 18	75m ² /phòng	- Máy chiếu	34	- Các học phần thuộc chương trình đào tạo
		G2, 13		- Hệ thống tăng âm	03	
		G3, 3		- Bảng viết	34	
		G4, 5				
3	Phòng thực hành máy tính	4	75m ² /phòng	- Máy tính	164	- Tin học đại cương
				- Các thiết bị đi kèm	164	

2.2. Thư viện

- Tổng diện tích thư viện: 1.126m² (gồm 6 phòng: P. Giáo trình, P. Tham khảo, P. Sách giáo khoa, P. Dự án phát triển giáo viên Tiểu học, P. Ngoại văn, P. Tài liệu nội sinh - Tạp chí)

- Diện tích phòng đọc: 150 m²

- Số chỗ ngồi: 110 chỗ

- Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 10 máy

- Thư viện điện tử: quản lý toàn bộ các hoạt động nghiệp vụ bằng máy vi tính (xử lý nghiệp vụ thư viện theo chuẩn quốc gia, mượn trả tài liệu, tra cứu, quản lý bạn đọc, in thẻ, quét mã vạch,...); Thư viện Trường đã kết nối internet với một số thư viện đại học trong nước và quốc tế (*Thư viện Trung tâm Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh; Thư viện Đại học Sư phạm Hà Nội; Thư viện quốc gia Việt Nam; Trung tâm thông tin Thư viện Quốc gia Hà Nội*).

- Nhà trường có 03 cơ sở dữ liệu để tra cứu tài liệu liên quan đến giảng dạy và nghiên cứu gồm: **CSDL ProQuest Central; CSDL Công bố KH&CN Việt Nam (STD)** và **CSDL Nhiệm vụ KH&CN Việt Nam**.

- Phần mềm thư viện điện tử tích hợp ILIB.
- Số lượng đầu sách: 8500 đầu với 130.000 cuốn.
- Tài liệu điện tử: 349 bản.
- Riêng sách phổ thông có 800 đầu với 10993 cuốn.

2.3. Danh mục giáo trình của ngành đào tạo

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
1	Giáo trình Triết học Mác - Lênin (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị), Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội	Bộ GD&ĐT	Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội	2021	200	Triết học Mác-Lênin
2	Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin (Dành cho sinh viên Đại học, Cao đẳng khối không chuyên ngành Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh)	Bộ GD&ĐT	Chính trị Quốc gia	2014	400	Triết học Mác-Lênin
3	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác – Lênin (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ GD&ĐT	Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội	2021	200	Kinh tế chính trị
4	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin dành cho bậc đại học không chuyên kinh tế chính trị, tài liệu tập huấn	Ngô Tuấn Nghĩa	Bộ GD&ĐT	2019	1	Kinh tế chính trị
5	Hướng dẫn ôn thi hiệu quả môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Dành cho sinh viên đại học không chuyên lý luận	Ngô Thái Hà (Chủ biên)	Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội	2021	50	Kinh tế chính trị

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
	chính trị					
6	Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lê nin	Nguyễn Việt Thông	Chính trị Quốc gia, Hà Nội.	2011	30	Kinh tế chính trị
7	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ GD&ĐT	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2021	200	Chủ nghĩa xã hội khoa học
8	Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học	Đỗ Nguyên Phương (Ch.biên)	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2005	1	Chủ nghĩa xã hội khoa học
9	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học	Đỗ Nguyên Phương, Nguyễn Việt Thông	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2008	1	Chủ nghĩa xã hội khoa học
10	Hỏi - đáp môn Chủ nghĩa xã hội khoa học	Đỗ Thị Thạch	Đại học Quốc gia, Hà Nội	2005	8	Chủ nghĩa xã hội khoa học
11	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ GD&ĐT	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2021	200	Tư tưởng Hồ Chí Minh
12	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh, (dùng trong các trường Đại học, Cao đẳng),	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.	2005	50	Tư tưởng Hồ Chí Minh
13	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh, (dùng trong các trường Đại học, Cao đẳng)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội	2009	50	Tư tưởng Hồ Chí Minh
14	Hồ Chí Minh toàn tập (15 tập)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính trị quốc gia, Hà Nội		2	Tư tưởng Hồ Chí Minh

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
15	Giáo trình Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ GD&ĐT	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2021	200	Lịch sử Đảng Cộng sản VN
16	Giáo trình lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam : Dùng cho các trường Đại học, cao đẳng	Lê Mậu Hãn, Trình Mưu (Đồng Ch.biên), Vũ Quang Hiến,..	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2005	9	Lịch sử Đảng Cộng sản VN
17	Giáo trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Đào Duy Tùng, Nguyễn Đức Bình	Chính trị quốc gia, Hà Nội	2001	1	Lịch sử Đảng Cộng sản VN
18	Dân tộc học đại cương	Lê Sĩ Giáo	Giáo dục	2009	8	Dân tộc học đại cương
19	Một số vấn đề dân tộc học Việt Nam	Phan Hữu Dật	ĐHQGHN	1999	4	Dân tộc học đại cương
20	Giáo trình pháp luật đại cương	Lê Minh Toàn	Chính trị Quốc gia, Hà Nội	2022	100	Pháp luật đại cương
21	Giáo trình pháp luật đại cương	Bộ GD&ĐT	ĐHSP	2016	10	Pháp luật đại cương
22	Hiến pháp Nước cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013		Nxb Chính trị Quốc gia	2014	20	Pháp luật đại cương
23	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Trần Ngọc Thêm	2011	Giáo dục	100	Cơ sở văn hóa Việt Nam, Văn hóa âm thực
24	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Trần Quốc Vượng	2010	Giáo dục	10	Cơ sở văn hóa Việt Nam, Văn hóa âm thực
25	Hỏi và đáp về cơ sở văn hóa Việt Nam	Trần Lâm Biền (chủ biên)	2006	VHT T	5	Cơ sở văn hóa Việt Nam, Văn hóa âm thực

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
25	Xã hội học	Phạm Tất Dong - Lê Ngọc Hùng	Thế giới Hà Nội.	2008	39	Xã hội học đại cương
27	Xã hội học đại cương	Nguyễn Sinh Huy	Đại học Quốc gia Hà Nội.	2006	8	Xã hội học đại cương
28	Nhập môn lịch sử xã hội học	Hermann Korte, Nguyễn Liên Hương (Dịch)	Thế giới Hà Nội, Hà Nội.	1997	04	Xã hội học đại cương
29	Xã hội học văn hoá	Mai Thị Kim Thanh	Giáo dục	2011	10	Xã hội học đại cương
30	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Phạm Viết Vượng	NXB ĐH Quốc gia Hà Nội	2000	4	PPNCKH
31	Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	NXB Giáo dục Việt Nam	2014	99	PPNCKH
32	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục tiểu học	PGS.TS Phó Đức Hòa	NXB ĐHS	2009	40	PPNCKH
33	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	Phạm Viết Vượng	NXB Giáo dục	1998	38	PPNCKH
34	Quản trị học	TS Trần Anh Tài	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	2017	10	Quản trị học
35	Bài tập/tình huống Quản trị học dành	Th.S Vũ Thị Vân Huyền -	Nhóm tác giả - Đại	2018	01	Quản trị học

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
	cho sinh viên khối ngành kinh tế Trường Đại học Hoa Lư	Th.S Lê Thị Liễu - Th.S Nguyễn Hải Biên - Th.S Bùi Thị Nhung	học Hoa Lư			
36	Giáo trình Quản lý học	PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Huyền - PGS.TS. Đoàn Thị Thu Hà - TS. Đỗ Thị Hải Hà	Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân	2018	10	Quản trị học
37	Giáo trình Quản trị học.	TS. Đoàn Thị Thu Hà, TS. Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Nxb Giao thông vận tải.	2007	24	Quản trị học
38	Quản trị học	Nguyễn Hải Sản	Nxb Thống kê.	2007	3	Quản trị học
39	Phát triển kỹ năng lãnh đạo,	TS. John C.Maxwell	Nxb Lao động - Xã Hội.	2010		Quản trị học
40	Tâm lý học đại cương	Nguyễn Quang Uẩn	NXB ĐHQGHN	2008	15	Tâm lý học đại cương
41	Giáo trình tâm lý học đại cương	Nguyễn Xuân Thức	NXB ĐH	2017	530	Tâm lý học đại cương
42	Bộ câu hỏi ôn tập và đánh giá kết quả học tập môn Tâm lý học đại cương	Phan Trọng Ngọ (chủ biên)	NXB Đại học sư phạm	2005	26	Tâm lý học đại cương
43	Giáo trình nguyên lý kinh tế học vi mô	Vũ Kim Dũng	Nxb lao động – xã hội	2016	10	Kinh tế học đại cương
44	Giáo trình Nguyên lý kinh tế vĩ mô	Nguyễn Văn Công	Nxb lao động	2015	10	Kinh tế học đại cương

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
45	Bài tập kinh tế vi mô	Vũ Kim Dũng	NXB ĐHKQTĐ	2008	10	Kinh tế học đại cương
46	101 bài tập kinh tế vi mô chọn lọc	Vũ Kim Dũng, Cao Thúy Xiêm	NXB Văn hóa – thông tin	2006	10	Kinh tế học đại cương
47	Kinh tế học vi mô	Cao Thúy Xiêm	NXB ĐHKQTĐ	2008	10	Kinh tế học đại cương
48	Bài tập nguyên lý kinh tế vĩ mô	Nguyễn Văn Công	NXB lao động	2010	10	Kinh tế học đại cương
49	English grammar in use: 130 bài ngữ pháp tiếng Anh thông dụng	Raymond Murphy, Hồng Đức (Dịch)	Đại học Quốc gia	2015	17	Tiếng Anh 1
50	Smart Choice 2, Student's Book and Workbook, 3rd Edition	Ken Wilson, Thomas Healy	Oxford University	2019	20	Tiếng Anh 1
51	New Headway Pre-Intermediate (Student's Book + Workbook) The Third edition	Liz & John Soars, Lê Thuý Hiền (Giới thiệu)	H. : Khoa học xã hội	2009	147	Tiếng Anh 1
52	Cambridge Key English Tests (KET), Books 1-3	Nhiều tác giả	Cambridge University Press	2010	18	Tiếng Anh 1
53	New English File: Pre- Intermediate (Textbook + Workbook)	Clive Oxeden, Christina Latham-Koeing, Paul Seligson	H.: Văn hóa - Thông tin	2014	10	Tiếng Anh 1,
54	Smart Choice 2, Student's Book and	Ken Wilson,	Oxford	2019	20	Tiếng Anh 2

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
	Workbook, 3rd Edition	Thomas Healy	University			
55	Smart Choice 3 (Student book + Workbook)	Ken Wilson, Mike Boyle	Oxford University Press	2019	19	Tiếng Anh 2
56	New English File: Pre- Intermediate (Textbook + Workbook)	Clive Oxeden, Christina Latham-Koeing, Paul Seligson	Văn hóa - Thông tin	2014	10	Tiếng Anh 2
57	New English File: Intermediate (Student book)	Clive Oxeden, Christina Latham-Koeing, Paul Seligson	Oxford University Press	2014	7	Tiếng Anh 2
58	Cambridge Key English Tests (KET), Books 4-5,	Nhiều tác giả	Cambridge University Press	2010	18	Tiếng Anh 2
59	Cambridge Preliminary English Tests: with answers, T2	Nhiều tác giả	Cambridge University Press	2010	356	Tiếng Anh 2
60	Cambridge Preliminary English Tests: with answers, T3	Nhiều tác giả	Cambridge University Press	2013	333	Tiếng Anh 2
61	Smart Choice 3 (Student book + Workbook)	Ken Wilson, Mike Boyle	Oxford University	2019	19	Tiếng Anh 3
62	Cambridge Preliminary English	Nhiều tác giả	Cambridge University	2015	25	Tiếng Anh 3

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
	Tests 4,5,6: with answers,		Press			
63	Destination B1, Grammar and Vocabulary with Answer Key, in lần thứ 9	Mann, M., & Taylore, S.	Oxford: MacMillan Education	2015	26	Tiếng Anh 3
64	New English File: Intermediate (Student book)	Clive Oxeden, Christina Latham-Koeing, Paul Seligson	Oxford University Press	2014	7	Tiếng Anh 3
65	New English File: Intermediate (Work book)	Clive Oxeden, Christina Latham-Koeing, Paul Seligson	NXB Văn hóa - Thông tin	2014	7	Tiếng Anh 3
66	English grammar in use: 130 bài ngữ pháp tiếng Anh thông dụng	Raymond Murphy, Hồng Đức (Dịch)	Đại học Quốc gia	2015	17	Tiếng Anh 3
67	Tin học đại cương	Phạm Thị Thanh, Đồng Thị Thu, Đào Sỹ Nhiên, Đặng Thị Thu Hà, Bùi Thị Tuyết, Phùng Thị Thao, Phạm Xuân Nguyễn, Lã Đăng Hiệp	NXB Xây dựng	2016	20	Tin học đại cương
68	Microsoft Office Word 2013	IIG Việt Nam	NXB Tổng hợp TP HCM.	2018	23	Tin học đại cương
69	Microsoft Office PowerPoint 2013		NXB Tổng hợp TP HCM.	2019	23	Tin học đại cương

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
70	Microsoft Office Excel 2013	IIG Việt Nam	Nxb Tổng hợp TP HCM.	2019	23	Tin học đại cương
71	Môi trường và phát triển bền vững	Lê Văn Khoa	Giáo dục Việt Nam	2013	10	Môi trường và phát triển
72	Môi trường và con người	Nguyễn Xuân Cự	Giáo dục Việt Nam	2010	10	Môi trường và phát triển
73	Giáo trình Bóng Rổ	Đỗ Mạnh Hưng	NXB Thể dục thể thao	2013	20	Giáo dục thể chất 1
74	Luật thi đá bóng rổ	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	NXB Thể thao và Du lịch	2018	20	Giáo dục thể chất 1
75	Giáo trình bóng chuyền	Đặng Hùng Mạnh	NXB thể dục thể thao	2013	20	Giáo dục thể chất 2
76	Luật Bóng chuyền	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	NXB Thể thao và Du lịch	2018	20	Giáo dục thể chất 2
77	Giáo trình Cầu lông	Phạm Xuân Thành	NXB thể dục thể thao	2014	20	Giáo dục thể chất 3
78	Luật Cầu lông	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	NXB Thể thao và Du lịch	2015	20	Giáo dục thể chất 3
79	Giáo trình Tổng quan du lịch	Trần Thị Mai	LĐXH	2006	50	Tổng quan du lịch
80	Tổng quan du lịch,	Trần Nhoãn	ĐHVH	2005	7	Tổng quan du lịch
81	Nhập môn khoa học du lịch	Trần Đức Thanh	ĐHQGHN	2005	2	Tổng quan du lịch
82	Luật du lịch		Sự thật	2017	10	Quản lý nhà nước về du lịch
83	Tổng quan du lịch,	Trần Thị Mai	LĐXH	2009	30	Quản lý nhà nước về du lịch

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
84	Giáo trình quản lý hành chính nhà nước, tập III,	Học viện hành chính	Chính trị quốc gia Hà Nội	1998	15	Quản lý nhà nước về du lịch
85	Địa lý du lịch,	Nguyễn Minh Tuệ, Vũ Đình Hòa	Nxb Giáo dục Việt Nam.	2017	1	Địa lý du lịch
86	Địa lý du lịch Việt Nam	Vũ Triệu Quân	NXB Hà Nội	2007	10	Địa lý du lịch
87	Tài nguyên du lịch	Bùi Thị Hải Yến	NXBGD	2009	5	Địa lý du lịch
88	Địa lý KTXHVN	Lê Thông	NXB Văn hóa TT	2016	10	Địa lý du lịch
89	Địa lý du lịch – Cơ sở lý luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam	Nguyễn Minh Tuệ - Vũ Đình Hòa (Đồng chủ biên)	2021	Giáo dục	35	Địa lý du lịch
90	Non nước Việt Nam	Vũ Thế Bình	NXB Văn hóa TT	2005	2	Địa lý du lịch
91	Lịch sử văn minh thế giới	Vũ Dương Ninh	NXB Giáo dục	2020	50	Lịch sử văn minh thế giới
92	Lịch sử văn hóa thế giới cổ trung đại	Lương Ninh (Cb),	NXB Giáo dục	2003	4	Lịch sử văn minh thế giới
93	Các công trình kiến trúc nổi tiếng trong lịch sử thế giới cổ trung đại	Lê Hoàng, Bích Trần, Phụng Hà Liên, Hồng Ngọc	NXB Giáo dục	2001	2	Lịch sử văn minh thế giới
94	Lịch sử văn minh thế giới	Lê Phụng Hoàng (Cb)	NXB Giáo dục	2008	40	Lịch sử văn minh thế giới
95	Almanach những nền văn minh thế giới	Hoàng Minh Thảo, Đinh Ngọc Lâm, Nguyễn Vinh Phúc...(Biên	NXB Văn hóa thông tin.	1999	1	Lịch sử văn minh thế giới

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
		soạn) ; Thế Trường (Dịch)				
96	Tài nguyên du lịch	Bùi Thị Hải Yến (chủ biên), Phạm Hồng Long,	Giáo dục.	2007	40	Tài nguyên du lịch
97	Tuyển điểm du lịch Việt Nam,	Bùi Thị Hải Yến	Giáo dục.	2014	20	Tài nguyên du lịch
98	Địa lý du lịch Việt Nam,	Nguyễn Minh Tuệ,	TP. Hồ Chí Minh.	2014	15	Tài nguyên du lịch
99	Giáo trình Tôn giáo học	Trần Đăng Sinh, Đào Đức Doãn	ĐHSP	2011	40	Tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam
100	Về tín ngưỡng và lễ hội cổ truyền	Ngô Đức Thịnh	VHTT	2007	8	Tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam
101	Luật tín ngưỡng, tôn giáo”	Quốc hội (khóa XIV)	Tư pháp	2018	01	Tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam
102	Tôn giáo và khảo cổ học tôn giáo ở Việt Nam	Nguyễn Quốc Tuấn	ĐHSP	2000	10	Tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam
103	Một số tôn giáo ở Việt Nam	Nguyễn Thanh Xuân	Tôn giáo	2007	01	Tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam
104	Việt Nam phong tục	Phan Kế Bính	Văn học	2011	5	Phong tục, tập quán, lễ hội Việt Nam
105	Lễ hội Việt Nam trong sự phát triển du lịch : Giáo trình dùng cho sinh viên	Dương Văn Sáu	ĐH Văn hóa	2004	5	Phong tục, tập quán, lễ hội Việt Nam

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
	đại học và cao đẳng ngành du lịch					
106	Về tín ngưỡng và lễ hội cổ truyền	Ngô Đức Thịnh	VHTT	2007	8	Phong tục, tập quán, lễ hội Việt Nam
107	Phong tục tập quán và lễ hội của người Việt / Nguyễn Trọng Báu. - H. : Văn hoá Thông tin, 2012	Nguyễn Trọng Báu	VHTT	2012	1	Phong tục, tập quán, lễ hội Việt Nam
108	Giáo trình tâm lý khách du lịch,	Hồ Lý Long	Lao động xã hội	2012	40	Tâm lý khách du lịch
109	Tâm lý học du lịch	Nguyễn Hữu Thụ	ĐHQG HN	2009	40	Tâm lý khách du lịch
110	Giáo trình tâm lý và nghệ thuật giao tiếp, ứng xử trong kinh doanh du lịch,	Nguyễn Văn Đính và Ngô Văn Mạnh	Thống kê	2005	20	Tâm lý khách du lịch
111	Giáo trình Marketing du lịch,	Nguyễn Văn Mạnh, Nguyễn Đình Hòa	ĐHKQTĐ	2008	50	Marketing du lịch
112	Giáo trình marketing căn bản	GS.TS Trần Minh Đạo	ĐHKQTĐ	2006	15	Marketing du lịch
113	Giáo trình Kinh tế du lịch	Nguyễn Văn Đính, Trần Minh Hòa	ĐHKQTĐ	2008	24	Kinh tế du lịch
114	Luật du lịch	Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	Sự thật	2017	1	Kinh tế du lịch
115	Phát triển bền vững du lịch Ninh Bình	Ban tuyên giáo tỉnh Ninh Bình	Ninh Bình	2013	3	Kinh tế du lịch

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
116	Di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng Việt Nam	Dương Văn Sáu	ĐHQGHN	2017	19	Di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng Việt Nam
117	Một số di tích lịch sử - văn hoá Việt Nam	Đinh Ngọc Bảo	ĐHSPHN	2012	15	Di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng Việt Nam
118	Bài giảng hệ thống di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Việt Nam	Nguyễn Minh Ngọc	Lao động	2009	10	Di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng Việt Nam
119	Giáo trình văn hóa tộc người ở Việt Nam	Nguyễn Đức Khoa	Lao động	2015	10	Các dân tộc ở Việt Nam
120	Trang phục cổ truyền và hoa văn in trên vải các dân tộc Việt Nam	Hội văn nghệ dân gian Việt Nam	Nxb Văn hóa Dân tộc	2012	4	Các dân tộc Việt Nam
121	Các dân tộc ở Việt Nam (tập 1 Nhóm ngôn ngữ Việt - Mường)	Vương Xuân Tình	Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật	2020	1	Các dân tộc Việt Nam
122	Các dân tộc ở Việt Nam (tập 2 Nhóm ngôn ngữ Thái Ka Dai)	Vương Xuân Tình	Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật	2020	1	Các dân tộc Việt Nam
123	Các dân tộc ở Việt Nam (tập 3 Nhóm ngôn ngữ Môn Khor me)	Vương Xuân Tình	Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật	2020	1	Các dân tộc Việt Nam
124	Các dân tộc ở Việt Nam (tập 4 Nhóm ngôn ngữ H'mông –	Vương Xuân Tình	Nxb Chính trị Quốc gia	2020	1	Các dân tộc Việt Nam

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
	Dao)		Sự thật			
125	Các dân tộc ở Việt Nam (tập 5 Nhóm ngôn ngữ Mã Lai Đa đảo)	Vương Xuân Tình	Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật	2020	1	Các dân tộc Việt Nam
126	Các dân tộc ở Việt Nam (tập 6 Nhóm ngôn ngữ Tạng Miến)	Vương Xuân Tình	Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật	2020	1	Các dân tộc Việt Nam
127	Đề cương bài giảng Các loại hình nghệ thuật truyền thống Việt Nam	Nguyễn Thị Hằng	tài liệu lưu hành nội bộ.	2010	1	Các loại hình nghệ thuật truyền thống
128	100 năm nghệ thuật Cải lương Việt Nam	Hoàng Chương	Nxb Văn hóa thông tin	2013	1	Các loại hình nghệ thuật truyền thống
129	Những nguyên tắc cơ bản trong nghệ thuật chèo	Trần Đình Ngôn	Nxb Thời đại.	2011	1	Các loại hình nghệ thuật truyền thống
130	Khám phá ẩm thực truyền thống Việt Nam,	Ngô Đức Thịnh	ĐHGQ HN	2019	30	Văn hoá ẩm thực
131	Bước đầu tìm hiểu văn hóa ẩm thực Việt Nam - Q1	Phan Văn Hoàn	KHXXH	2015	01	Văn hoá ẩm thực
132	Giáo trình Văn hóa ẩm thực Việt Nam	Nguyễn Thị Diệu Thảo	ĐHSP	2007	49	Văn hoá ẩm thực
133	Văn hóa và nghệ thuật ẩm thực của	Đỗ Thị Hồng Thu - Nguyễn	Lao động	2022	1	Văn hoá ẩm thực

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
	người Việt,	Thị Hằng				
134	Quản trị kinh doanh khách sạn	Nguyễn Văn Mạnh, Hoàng Thị Lan Hương chủ biên	ĐH KTQD	2008	15	Quản trị kinh doanh khách sạn
135	Luật du lịch	Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	Sự thật	2017	1	Quản trị kinh doanh khách sạn
136	Tuyển điểm du lịch Việt Nam,	Bùi Thị Hải Yến	Giáo Dục	2020	30	Tuyển điểm du lịch VN
137	Non nước Việt Nam,	Vũ Thế Bình (Chủ biên), Tổng cục Du lịch, Trung,	Hà Nội	2011	15	Tuyển điểm du lịch VN
138	Giáo trình Nghiệp vụ phục vụ khách sạn	Nguyễn Thị Tú	Thông kê	2005	09	Nghiệp vụ phục vụ khách sạn
139	Giáo trình Công nghệ phục vụ trong khách sạn – nhà hàng	Nguyễn Văn Đính, Hoàng Thị Lan Hương	ĐH KTQD	2009	1	Nghiệp vụ phục vụ khách sạn
140	Bộ tiêu chuẩn nghề khách sạn VTOS		Tổng cục du lịch phối hợp với Ủy ban Châu Âu dự án phát triển nguồn nhân lực du lịch Việt Nam	2013	1	Nghiệp vụ phục vụ khách sạn
141	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch,.	Đinh Trung Kiên	ĐHQGHN	2008	40	Hướng dẫn du lịch
142	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch,	Bùi Thanh Thủy	ĐHVHHN	2005	15	Hướng dẫn du lịch
143	Một số tình huống thường gặp trong	Vũ Thị Hương và cộng sự	Thanh Hóa.	2018	11	Hướng dẫn du lịch

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
	hoạt động hướng dẫn du lịch và phục vụ tại nhà hàng - khách sạn					
144	Quản trị kinh doanh lễ hành	Nguyễn Văn Mạnh – Phạm Hồng Chương	ĐHKTQD	2009	50	Quản trị KDLH
145	Luật du lịch		Sự thật	2007	1	Quản trị KDLH
146	Tiêu chuẩn nghề du lịch Việt Nam VTOS : Điều hành du lịch & đại lý lễ hành.	Tổng cục du lịch Việt Nam Tổng cục du lịch Việt Nam	Tài liệu miễn phí	2015	2	Nghiệp vụ điều hành tour
147	Nghiệp vụ điều hành tour.	Tổng cục du lịch Việt Nam	Tài liệu miễn phí	2007	2	Nghiệp vụ điều hành tour
148	Nghiệp vụ đại lý lễ hành	Tổng cục du lịch Việt Nam	Tài liệu miễn phí	2007	2	Nghiệp vụ điều hành tour
149	Giáo trình du lịch văn hóa	Trần Thúy Anh	Nxb Giáo dục Việt Nam	2016	30	Du lịch văn hóa
150	Giáo trình Văn hóa Du lịch	Dương Văn Sáu	Nxb Lao động	2019	1	Du lịch văn hóa
151	Du lịch sinh thái	Lê Huy Bá	TP. HCM	2006	2	Du lịch sinh Thái
152	Sinh thái và môi trường	Nguyễn Văn Tuyên	Giáo dục	1998	5	Du lịch sinh thái
153	Hướng dẫn quản lý khu bảo tồn thiên nhiên: một số kinh nghiệm và bài học quốc tế		Tổ chức bảo tồn thiên nhiên quốc tế tại Việt Nam	2008	Tài liệu miễn phí	Du lịch sinh thái
154	Giáo trình Thống kê du lịch	Nguyễn Hoàng Oanh	NXB Hà Nội, Hà Nội.	2005	1	Thống kê du lịch

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
155	Luật thống kê			2017	2	Thống kê du lịch
156	Giáo trình thống kê doanh nghiệp	Phạm Ngọc Kiêm	Thống Kê	2009	10	Thống kê du lịch
157	Nguyên lý thống kê (lý thuyết thống kê) ứng dụng trong quản lý kinh tế và kinh doanh sản xuất – dịch vụ	Nguyễn Thị Kim Thúy	Thống kê	2009	30	Thống kê du lịch
158	Giáo trình Tổ chức sự kiện	Lưu Văn Nghiêm	ĐHKTQD	2009	30	Tổ chức sự kiện
159	Lập kế hoạch và tiến hành họp hiệu quả	Barbara J.Streibel (Dương Ngọc Dũng dịch)	Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh	2009	1	Tổ chức sự kiện
160	Giáo trình Marketing du lịch,	Nguyễn Văn Mạnh, Nguyễn Đình Hòa	ĐHKTQD	2008	50	Xúc tiến du lịch
161	Giáo trình tiếp thị kinh doanh,	Đỗ Hồng Nhung	Hà Nội,.	2007	20	Xúc tiến du lịch
162	Tập bài giảng Xúc tiến du lịch	Ngô Thị Huệ - Chủ biên Vũ Thị Hương – Thành viên	Đại học Hoa Lư	2022	2	Xúc tiến du lịch
163	Du lịch cộng đồng,	Bùi Thị Hải Yến	Nxb Giáo Dục Việt Nam	2012	1	Du lịch cộng đồng và homestay
164	Du lịch lưu trú tại nhà dân, Tài liệu hướng dẫn vận hành.		Bộ văn hóa thể thao và du lịch,	2013	Tài liệu miễn phí	Du lịch cộng đồng và homestay
165	Phát triển du lịch cộng đồng ở Việt Nam,	Nguyễn Thanh Loan	Tài liệu Bộ văn hóa thể thao	2020	3	Du lịch cộng đồng và homestay

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
			và du lịch			
166	Tập bài giảng Kỹ năng Teambuilding	Lê Thị Hiệu- Chủ biên Phạm Thị Thu Thủy - Thành viên	Đại học Hoa Lư	2022	2	Kỹ năng Tebuilding
167	Xây dựng một số chương trình du lịch teambuilding tại Ninh Bình	Lê Thị Hiệu	NCKH trường Hoa Lư	2013	1	Kỹ năng tổ chức teambuilding
168	100 trò chơi đồng đội teambuilding	Quốc Cường	NXB Trẻ	2017		Kỹ năng tổ chức teambuilding
169	Giáo trình Nghiệp vụ hướng dẫn Du lịch	Đinh Trung Kiên	NXB Đại học Quốc Gia	2008	5	Kỹ năng tổ chức teambuilding
170	Nghiệp vụ Hướng dẫn Du lịch	Bùi Thanh Thủy	NXB Giao thông vận tải	2005	9	Kỹ năng tổ chức teambuilding
171	Kỹ năng Công tác Thanh niên	Phạm Đình Nghị và cộng sự	NXB Thanh Niên	1995	1	Kỹ năng tổ chức teambuilding
172	Trò chơi vận động	Trần Đồng Lâm, Đinh Mạnh Cường	NXB Trẻ	2005	50	Kỹ năng tổ chức teambuilding
173	Trò chơi dân gian Cần Thơ	Tô Hoàng Vũ	NXB Mỹ thuật	2016	1	Kỹ năng tổ chức teambuilding
174	Giáo trình Marketing du lịch	Nguyễn Văn Mạnh, Nguyễn Đình Hòa	ĐHKTQD	2008	50	Thương mại điện tử trong du lịch
175	Thương mại điện tử	Trần Văn Hòe (chủ biên) và các cộng sự	ĐHKTQD	2015	20	Thương mại điện tử trong du lịch

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
176	Giáo trình Thương mại điện tử,	Nguyễn Cửu Long	NXB Hà Nội	2006	20	Thương mại điện tử trong du lịch
177	Ứng dụng marketing trực tuyến trong phát triển du lịch tỉnh Ninh Bình,	Phạm Thị Thu Thủy; Phạm Thị Thanh, Vũ Thị Hường	Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường.	2021	1	Thương mại điện tử trong du lịch
178	Tập bài giảng Du lịch MICE	Phạm Thị Thu Thủy – chủ biên Trần Thị Hiên – Thành viên	Đại học Hoa Lư	2022	2	Du lịch MICE
179	Giáo trình “Tổ chức sự kiện”,	Lưu Văn Nghiêm	Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân.	2007	30	Du lịch MICE
180	Manual on Elective 1- Meetings, Incentives, Conventions and Exhibitions (MICE),	Chloe Lau	School of Hotel & Tourism Management at the Hong Kong Polytechnic university	2009	2	Du lịch MICE
181	Nghiên cứu các điều kiện phát triển du lịch MICE tại Ninh Bình,	Phạm Thị Thu Thủy, Trần Thị Hiên, Phạm Thị Hồng Tâm	Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường.	2016	1	Du lịch MICE
182	Giáo trình “Nghiep vụ khách sạn”, Nxb Thống kê.	Nguyễn Thị Tú	Nguyễn Thị Tú	2005	9	Du lịch MICE
183	Tập bài giảng Di tích Danh thắng Việt Nam	Đặng Thanh Diễm	Tài liệu giảng dạy nghiệp vụ cấp trường	2018	2	TACN Di tích Danh thắng Việt Nam

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
184	Travel Guide Book	Sở Du lịch Ninh Bình	Ninh Bình	2017	2	TACN Di tích Danh thắng Việt Nam, TACN Làng nghề lễ hội
185	Non nước Việt Nam	Vũ Thế Bình	Văn hóa thông tin	2011	13	TACN Di tích Danh thắng Việt Nam
186	Một số di tích lịch sử văn hóa Việt Nam	Đinh Ngọc Bảo	Đại học Sư phạm	2012	14	TACN Di tích Danh thắng Việt Nam
187	Bài giảng hệ thống di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Việt Nam	Nguyễn Minh Ngọc	Lao động	2009	10	TACN Di tích Danh thắng Việt Nam
188	Quần thể danh thắng Tràng An	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Ninh Bình	Ninh Bình	2014	5	TACN Di tích Danh thắng Việt Nam
189	English for on-spot tour guides – A guidebook of Ninh Binh Tourism.	Mai Thi Thu Han, Nguyen Thi Lien, Dang Thanh Diem, Nguyen Thi Le Thu, Nguyen Thi Hue	NXB Lao động	2021	20	TACN Di tích Danh thắng Việt Nam
190	Be my guests	Francis O'Hara	Cambridge University	2002	5	TACN Khách sạn nhà hàng
191	Highly recommended 1 – English for the hotel and catering industry	Trist Stott, Rod Revell	Oxford University	2020	1	TACN Khách sạn nhà hàng, TACN Du lịch lữ hành
192	Oxford English for Careers – Tourism 1	Robin Walker, Keith Harding	Oxford University	2006	3	TACN Khách sạn nhà hàng, TACN Du lịch lữ hành
193	Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn và	Nguyễn Thanh Chương	Khoa học xã hội	2005	2	TACN Khách sạn nhà hàng,

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
	du lịch					TACN Du lịch lữ hành
194	Tiếng Anh dành cho nhân viên nhà hàng – khách sạn	Mỹ Hương	Lao động - Xã hội	2011	5	TACN Khách sạn nhà hàng
195	Giao tiếp tiếng Anh chuyên ngành khách sạn	Quỳnh Như	Đại học Quốc gia	2015	20	TACN Khách sạn nhà hàng
196	English for specific purposes - Vietnamese handicraft villages	Nguyễn Thị Hồng Tuyên, Nguyễn Thị Hoàng Huế, Nguyễn Thị Huệ, Nguyễn Thị Miên, Đinh Thị Thùy Linh, Nguyễn Thị Thúy Huyền, Phạm Thanh Tâm	Lao động	2017	10	TACN Làng nghề lễ hội
197	Tourism through festivals in Vietnam: Giáo trình tiếng Anh dùng cho sinh viên đại học và cao đẳng ngành Du lịch	Lê Thị Tuyết Mai	Trường Đại học Văn hóa Hà Nội	2006	12	TACN Làng nghề lễ hội
198	Làng nghề thủ công mỹ nghệ Miền Bắc	Trương Minh Hằng	Mỹ thuật	2006	1	TACN Làng nghề lễ hội
199	Tourism of historical cultural vestiges	Lê Thị Tuyết Mai	Đại học Văn hóa Hà Nội	2004	13	TACN Làng nghề lễ hội
200	English for on-spot tour guides, a guidebook of Ninh Binh Tourism	Mai Thị Thu Hân, Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Thị Lê Thu, Đặng Thanh Điềm, Nguyễn Thị Huệ	Lao động	2021	1	TACN Di tích danh thắng Việt Nam Tiếng Anh chuyên ngành Làng nghề lễ hội Việt Nam

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
201	Travel Guide Book..	Sở Du lịch Ninh Bình		2017		TACN Di tích danh thắng Việt Nam Tiếng Anh chuyên ngành Làng nghề lễ hội Việt Nam
202	Giáo trình Hán Nôm dành cho du lịch	Phạm Văn Khoái	ĐHQG Hà Nội	2008	01	Hán Nôm du lịch
203	Giáo trình ngữ văn Hán Nôm	Đặng Đức Siêu	Giáo dục	2004	37	Hán Nôm du lịch
204	Kỹ năng thuyết trình	Dương Thị Liễu (chủ biên)	KTQD	2013	30	Kỹ năng thuyết trình
205	Giáo trình giao tiếp trong kinh doanh du lịch	Nguyễn Trùng Khánh - Phan Thị Thu Hiền	CĐDLHN	2018	10	Kỹ năng thuyết trình
206	Giáo trình kỹ năng giao tiếp	Đinh Văn Đáng	Lao động	2006	10	Kỹ năng thuyết trình
207	Tiến trình lịch sử Việt Nam	Nguyễn Quang Ngọc	NXB GDVN	2011	96	Lịch sử Việt Nam
208	Tập bài giảng Lịch sử địa phương	Đinh Văn Viên, Lê Thị Huệ, Lương Duy Quyền		2012	11	Lịch sử Việt Nam
209	Lịch sử Việt Nam (từ nguồn gốc đến ngày nay)	Nguyễn Đình Lễ, Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Cảnh Minh, Đào Tố Uyên, Trần Bá Đệ, Nguyễn Ngọc Cơ	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	1998	5	Lịch sử Việt Nam
210	Các triều đại Việt Nam	Quỳnh Cư - Đỗ Đức Hùng	NXB Văn hóa - Thông tin	2009	5	Lịch sử Việt Nam

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
211	Đất nước Việt Nam qua các đời	Đào Duy Anh	NXB Văn hóa Thông tin	2005	4	Lịch sử Việt Nam
212	Các nền văn minh trên đất nước Việt Nam	Trương Hữu Quýnh	NXB Giáo dục, HN	1998	33	Lịch sử Việt Nam
213	Giáo trình Thanh toán quốc tế trong du lịch	Trần Thị Minh Hòa	ĐH KTQD	2011	1	Thanh toán quốc tế trong du lịch
214	Thanh toán quốc tế trong ngoại thương & tài trợ thương mại quốc tế,	Đinh Xuân Trình	Nxb Thống kê, Hà Nội.	2012	20	Thanh toán quốc tế trong du lịch
215	Nghệp vụ hướng dẫn du lịch	Đinh Trung Kiên,	ĐHQG	2008	30	Thực tế nhập môn
216	Giáo trình Quản trị kinh doanh khách sạn	Nguyễn Văn Mạnh, Hoàng Thị Lan Hương chủ biên	ĐH KTQD	2008	15	Thực tế nhập môn
217	Giáo trình Quản trị kinh doanh lễ hành	Nguyễn Văn Mạnh – Phạm Hồng Chương	ĐH KTQD	2009	50	Thực tế nhập môn
218	Nghệp vụ hướng dẫn du lịch	Đinh Trung Kiên,	ĐHQG	2008	30	Thực tế chuyên môn miền Bắc
219	Tuyến điểm du lịch Việt Nam	Bùi Thị Hải Yến	Giáo Dục	2020	30	Thực tế chuyên môn miền Bắc
220	Quản trị kinh doanh lễ hành,	Nguyễn Văn Mạnh – Phạm Hồng Chương	ĐHKTQD	2009	15	Thực tế chuyên môn miền Trung

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ Học phần
221	Giáo trình Quản trị kinh doanh khách sạn	Nguyễn Văn Mạnh, Hoàng Thị Lan Hương chủ biên	ĐH KTQD	2008	15	Thực tế chuyên môn miền Trung
222	Tuyển điểm du lịch Việt Nam	Bùi Thị Hải Yến	Giáo Dục	2020	30	Thực tế chuyên môn miền Trung
223	Nghệp vụ hướng dẫn du lịch,.	Đinh Trung Kiên	ĐHQGHN	2008	40	Thực tế chuyên môn miền Trung
224	Giáo trình khởi sự kinh doanh	TS.Nguyễn Ngọc Huyền	NXB Đại học kinh tế quốc dân	2016	10	Khởi sự kinh doanh
225	Tập bài giảng Khởi sự kinh doanh	ThS.Nguyễn Thùy Dương,	Đại học Hoa Lư	2019	01	Khởi sự kinh doanh
226	Khởi nghiệp thành công	Michael Morris; Hà My (dịch)	NXB Lao động	2014	01	Khởi sự kinh doanh
227	Chính sách, cơ chế tài chính hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và hoạt động khởi nghiệp.	Bộ Tài chính,	Tài chính	2020	5	Khởi sự kinh doanh